

BA MƯƠI NĂM NGHIÊN CỨU TỪ VỰNG - NGŨ NGHĨA TIẾNG VIỆT (1986 - 2015)

NGUYỄN ĐỨC TÒN*

Abstract: This paper attempts to provide an overview of thirty years of research in the field of Vietnamese lexico-semantics. The article presents some prominent achievements and highlights some new research directions in Vietnamese lexico-semantics studies. These include: (1) research on Vietnamese lexical units; (2) research on the meaning(s) of Vietnamese words; (3) research on Vietnamese word classes; and (4) research on standardizing Vietnamese vocabulary. Details of these are presented in the paper.

Key words: *word, word meaning, semantic structure, terminology, jargon, foreign word, jargon, slang, metaphor, metonymy, standardization.*

Từ sau khi tiến hành công cuộc Đổi mới (1986) trên tất cả mọi lĩnh vực, trong đó có khoa học, đất nước ta đã có sự phát triển vượt bậc và thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng trầm trọng. Nhìn lại 30 năm nghiên cứu từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt (1986 - 2015), vì do khuôn khổ hạn chế, bài viết chỉ có thể tổng kết được tình hình với một số kết quả và hướng nghiên cứu mới nổi bật trong địa hạt này. Do vậy, chúng tôi không thể nêu hết được tên các công trình thuộc từng lĩnh vực chuyên sâu.

1. Tình hình nghiên cứu về các đơn vị từ vựng tiếng Việt

1.1. Về vấn đề nghiên cứu khái niệm "từ" trong tiếng Việt

Như chúng ta đều biết, hiện nay "từ" được coi là một trong những khái niệm cơ bản của ngôn ngữ học. Và cho đến nay, vẫn chưa có quan niệm thống nhất về khái niệm "từ". Tuy nhiên, trong công trình *Vấn đề từ trong tiếng Việt* [10], Nguyễn Thiện Giáp đã chỉ ra rằng truyền thống ngôn ngữ học Trung Hoa cổ đại không có khái niệm được gọi là "từ" như bây giờ, mà chỉ có khái niệm "tự" (chữ). Ngôn ngữ học truyền thống châu Âu quan niệm "từ" là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ và nêu các kiểu từ: *từ đơn, từ phái sinh, từ phức, từ ghép và từ láy*. Hệ thống các đơn vị ngôn ngữ trong ngôn ngữ học truyền thống châu Âu cũng không trùng với các đơn vị ngôn ngữ trong ngôn ngữ học miêu tả Mỹ. Chủ nghĩa miêu tả Mỹ không coi trọng khái niệm "từ" trong miêu tả ngữ pháp. Ngay trong các hệ lý thuyết ngôn ngữ học hiện đại có sự thừa nhận và sử dụng khái niệm "từ", thì việc nhận thức bản chất cái đơn vị được gọi là *từ* và xác định các tiêu chuẩn để nhận diện "từ" cũng hết sức khác nhau và thậm chí mâu thuẫn nhau, mặc dù là cùng phản ánh hiện thực của một ngôn ngữ. S.E. Jakhontov đã chỉ ra, các nhà ngôn ngữ học khác nhau dùng thuật ngữ *từ* để gọi những hiện tượng khác nhau tuy có quan hệ với nhau: *Từ chính tả; Từ từ điển học; Từ ngữ âm; Từ biến hình; Từ hoàn chỉnh*. Cũng trong công trình [10], Nguyễn Thiện Giáp đã dày công tổng kết các quan điểm

* GS.TS, Viện Ngôn ngữ học.

khác nhau từ trước năm 1986 tới nay ở một số học giả tiêu biểu về khái niệm "từ" trong tiếng Việt. Nhìn chung các nhà Việt ngữ học có hai loại quan điểm:

Loại quan điểm thứ nhất cho rằng *từ* tiếng Việt trùng với *âm tiết* (hay *tiếng*), tiêu biểu là M.B. Emenneu, Cao Xuân Hạo, Nguyễn Thiện Giáp. M.B. Emeneau định nghĩa: "*Từ* bao giờ cũng tự do về mặt âm vị học, nghĩa là có thể miêu tả bằng những danh từ của sự phân phối các âm vị và bằng những thanh điệu" [40, 3]. Cao Xuân Hạo cũng đi theo tư tưởng này và phát biểu như sau: "Chúng ta hiểu tính đa dạng về tên gọi mà các tác giả khác nhau đã đề nghị cho đơn vị khác thường đó của các ngôn ngữ đơn lập là: *tiết vị* (syllabophoneme), *hình tiết* (morphosyllabeme), *từ tiết* (wordsyllabe), *đơn tiết* (monosyllabe) hoặc đơn giản là *từ* (word). Thực ra, nó chính là âm, hình vị hoặc từ và tất cả là đồng thời. Nếu chúng ta so sánh với các ngôn ngữ châu Âu về cơ cấu xoay quanh ba trục được tạo thành bởi các đơn vị cơ bản là âm vị, hình vị và từ, thì cơ cấu của tiếng Việt hầu như là sự kết hợp ba trục đó thành một trục duy nhất, âm tiết" (x. Cao Xuân Hạo, Tạp chí Ngôn ngữ (TCNN), số 2, 1985 và [41, 119-120]). Tương tự, Nguyễn Thiện Giáp cũng cho rằng: "*Từ* của tiếng Việt là một chỉnh thể nhỏ nhất có ý nghĩa dùng để tạo câu nói; nó có hình thức của một âm tiết, một khối viết liền" [8, 168].

Loại quan điểm thứ hai cho rằng, từ tiếng Việt không hoàn toàn trùng với âm tiết. Trương Văn Chỉnh, Nguyễn Hiến Lê định nghĩa: "*Từ* là âm có nghĩa, dùng trong ngôn ngữ để diễn đạt một ý đơn giản nhất, nghĩa là ý không thể phân tích ra được. Thí dụ: *bàn, ghế, thợ thuyền, gia đình,...*" [6, 61]. Nguyễn Văn Tu chấp nhận định nghĩa về từ của R.A. Budagov - nhà ngôn ngữ học Xô viết: "*Từ* là đơn vị nhỏ nhất và độc lập, có hình thức vật chất (vô âm thanh và hình thức) và có nghĩa có tính chất biện chứng và lịch sử" [37, 34]. Nguyễn Kim Thân coi "*Từ* là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ có thể tách khỏi đơn vị khác của lời nói để vận dụng một cách độc lập và là một khối hoàn chỉnh về ngữ âm, ý nghĩa (từ vựng hoặc ngữ pháp) và chức năng ngữ pháp" [23, 64]. Theo Hồ Lê: "*Từ* là đơn vị ngữ ngôn có chức năng định danh phi liên kết hiện thực, hoặc chức năng mô phỏng tiếng động, có khả năng kết hợp tự do, có tính vững chắc về cấu tạo và tính nhất thể về ý nghĩa" [14, 104]. Đái Xuân Ninh quan niệm: "*Từ* là đơn vị cơ bản của cấu trúc ngôn ngữ ở giữa hình vị và cụm từ. Nó được cấu tạo bằng một hay nhiều đơn vị ở hàng ngay sau nó tức là hình vị và lập thành một khối hoàn chỉnh" [21, 24]. Còn Lưu Văn Lăng thì cho rằng: "Những đơn vị dùng tách biệt nhỏ nhất mới là từ. Có thể nói từ là đơn vị tách biệt nhỏ nhất. Nói cách khác, từ là ngữ đoạn (tính) nhỏ nhất" [13, 213] và "*Từ* có thể gồm nhiều tiếng không tự do hoặc chỉ một tiếng tự do hay nhiều tiếng tự do kết hợp lại không theo quan hệ thuần cú pháp tiếng Việt" [13, 214]. Đỗ Hữu Châu định nghĩa: "*Từ* của tiếng Việt là một hoặc một số âm tiết cố định, bất biến, có một ý nghĩa nhất định, nằm trong một phương thức (hoặc kiểu cấu tạo) nhất định, tuân theo những kiểu đặc điểm ngữ pháp nhất định, lớn nhất trong từ vựng và nhỏ nhất để tạo câu" [3, 14].

Đó là về mặt quan điểm. Công trình tổng kết [10] của Nguyễn Thiện Giáp cũng cho thấy, trong tiếng Việt, cái đơn vị được các nhà Việt ngữ học gọi là *từ* cũng rất khác nhau. Có loại đơn vị được nhà ngôn ngữ học này coi là "*từ*" thì ở nhà nghiên cứu khác lại chỉ coi là "*hình vị*"; Có loại đơn vị được nhà ngôn ngữ học kia coi là "*từ ghép*" thì ở nhà ngôn ngữ học khác lại coi là "*cụm từ cố định*"... Mặt khác, các thuật ngữ *từ, từ đơn, từ ghép, v.v...* cũng chỉ mới được du nhập

vào nghiên cứu tiếng Việt từ khi các nhà ngôn ngữ học Việt Nam tiếp xúc với ngôn ngữ học phương Tây (đầu thế kỉ XX), trước hết là ngôn ngữ học Pháp, trong khi đó, tiếng Việt thì đã tồn tại từ hàng ngàn năm trước. Mặt khác, như vừa trình bày trên đây, mỗi nhà Việt ngữ học đã đưa ra định nghĩa về "từ" tiếng Việt theo quan điểm và tiêu chí xác định riêng của mình. Trong bài *Về đơn vị được gọi là "từ" trong các ngôn ngữ* (x. Nguyễn Đức Tồn, TCNN, số 11, 2013), Nguyễn Đức Tồn chủ trương cần phải dựa trên sự phân biệt nhận thức và bản thể để lí giải và có cách nhìn biện chứng về tình trạng hiện nay không có quan điểm thống nhất về khái niệm "từ" trong các ngôn ngữ nói chung, trong tiếng Việt nói riêng. Vấn đề phân biệt nhận thức với bản thể đã được Nguyễn Đức Tồn trình bày trong các bài viết ([42] và TCNN, số 11, 2003). Theo Nguyễn Đức Tồn, phạm trù "bản thể" xưa nay vốn được hiểu là "cái thực tồn", cái đang tồn tại hay là khách thể vốn là đối tượng của nhận thức. Song tác giả đã mở rộng và hiểu khái niệm "bản thể" rộng hơn. "Bản thể" không chỉ là các sự vật, hiện tượng vật chất tồn tại trong thực tế khách quan mà còn là các hiện tượng tồn tại trong thế giới tinh thần của con người. Có những hiện tượng tồn tại vô thức trong thế giới tinh thần của con người cho dù chưa được nhận thức, theo tác giả, cũng có thể được coi là "bản thể". Chẳng hạn, do tiếp thu tiếng mẹ đẻ một cách vô thức mà con người nắm được nghĩa từ. Nghĩa từ tồn tại trong đầu mỗi người như một "bản thể" cho dù có là đối tượng của nhận thức hay không.

Như vậy có thể thấy, các đơn vị được gọi là "từ" trong ngôn ngữ là bản thể tồn tại thực. Thuật ngữ *từ* và các định nghĩa về khái niệm "từ" được đưa ra trong các hệ lí thuyết khác nhau, ở những học giả khác nhau, theo tác giả Nguyễn Đức Tồn, chính là sản phẩm nhận thức chủ quan của nhà nghiên cứu về đơn vị bản thể nói trên. Mỗi nhà ngôn ngữ học, tùy theo quan điểm mà có cách định nghĩa phản ánh nhận thức riêng về đơn vị bản thể của ngôn ngữ được gọi là *từ*. Cái được gọi là *từ* trong các ngôn ngữ thuộc loại hình khác nhau và thậm chí ngay trong một ngôn ngữ là vô cùng đa dạng. Mỗi định nghĩa về khái niệm "từ" của một tác giả như là tấm gương phản chiếu hiện tượng ngôn ngữ bản thể được gọi là *từ* ở một phương diện nhất định. Vì vậy, Nguyễn Đức Tồn cho rằng, mỗi lí thuyết ngôn ngữ học vốn là sản phẩm nhận thức chủ quan nên nhà nghiên cứu có thể không quan tâm đến khái niệm vốn được rất nhiều nhà ngôn ngữ học khác gọi là *từ*, và do vậy, có thể không cần sử dụng thuật ngữ *từ* để miêu tả, nghiên cứu ngôn ngữ, chẳng hạn như một số nhà ngôn ngữ học miêu tả Mỹ. Tác giả đã dẫn chứng, ngôn ngữ học miêu tả Mỹ coi *hình vị* mới là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ chứ không phải từ, do vậy đã loại ra ngoài ngôn ngữ học phần cú pháp với tính cách là học thuyết về sự kết hợp các từ ở trong câu. Điều này đã gây ra nhiều ý kiến phê phán gay gắt từ các nhà ngôn ngữ học. Song, những sự phê phán này, theo Nguyễn Đức Tồn, vị tất đã hợp lí. Nguyễn Đức Tồn đã lí giải như sau: Không phải là những nhà ngôn ngữ học miêu tả Mỹ không dùng thuật ngữ *từ* hay khái niệm "từ" là đã "bỏ đi tất cả những gì liên quan đến từ với tư cách "vật chứa các ý nghĩa sự vật mà qua đó hình thành nên ý nghĩa ngôn ngữ - xã hội" như V.Z. Panfilov đã phê phán (dẫn theo [10, 39-40]). Chúng ta có thể thấy ngay rằng "các ý nghĩa sự vật mà qua đó hình thành nên ý nghĩa ngôn ngữ - xã hội" đã được thể hiện trong những đơn vị do các *hình vị tự do* và các *kết hợp hình vị* tạo thành rồi. *Hình vị tự do* ứng với *từ đơn*, còn các *kết hợp hình vị* tạo ra các đơn vị ứng với những

đơn vị mà ở các tác giả khác gọi là *từ ghép* hoặc *cụm từ cố định*. Cũng như vậy, "đơn vị vĩnh hằng bao giờ nó cũng có mặt trong suốt quá trình tồn tại của ngôn ngữ" mà V.M. Solncev đề cập đến (dẫn theo [10, 41]), theo Nguyễn Đức Tồn, là những đơn vị ngôn ngữ khách quan với tư cách là bản thể của ngôn ngữ, chứ không phải là tên gọi hay thuật ngữ *từ*. Cái "đơn vị vĩnh hằng ấy" không nhất thiết phải được gọi là *từ* mà có thể được biểu hiện bằng thuật ngữ khác. Do đó, khi không dùng thuật ngữ hay khái niệm "từ" thì điều đó không có nghĩa là phủ nhận cái "đơn vị vĩnh hằng" ấy. Tác giả Nguyễn Đức Tồn cũng đã nêu dẫn chứng để chứng minh cho điều này: Mặc dù không coi từ là đơn vị cơ bản và thậm chí khái niệm "từ" không được sử dụng, nhưng ngôn ngữ học miêu tả Mỹ vẫn nghiên cứu và miêu tả rất thành công các ngôn ngữ hoàn toàn không có chữ viết của người Mỹ Anh-điêng vốn hết sức xa lạ đối với các nhà nghiên cứu. Chính thực tế khách quan đó đã là "tiêu chuẩn kiểm tra chân lí" về tính đúng đắn của ngôn ngữ học miêu tả Mỹ. Nguyễn Đức Tồn cũng chỉ ra rằng, đối với các nhà ngôn ngữ học coi từ là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ thì cũng không thể lảng tránh được một thực tế là, khi đi vào nghiên cứu *từ* ở bất cứ ngôn ngữ nào, tình hình cũng hết sức phức tạp và nan giải. Mỗi nhà khoa học đã sử dụng thuật ngữ *từ* để chỉ các loại đơn vị ngôn ngữ hết sức khác nhau. Thậm chí cùng một đơn vị với tư cách là bản thể của một ngôn ngữ, nhiều người cho là *từ*, nhưng nhiều người khác lại không coi là *từ*. Khi miêu tả cùng một ngôn ngữ, hệ thống các đơn vị được đưa ra ở các nhà nghiên cứu cũng không trùng nhau.

Do đó, đứng trước tình hình nói trên, Nguyễn Đức Tồn đã đưa ra quan điểm không thể và cũng không bắt buộc phải có định nghĩa thống nhất chung cho tất cả các nhà nghiên cứu về đơn vị được gọi là "từ" trong ngôn ngữ. Mỗi tác giả, mỗi hệ lí thuyết có quyền sử dụng hay không sử dụng khái niệm "từ", hoặc đưa ra định nghĩa riêng của mình về "từ", miễn sao phù hợp với logic, không có sự mâu thuẫn trong quan điểm, trong hệ lí thuyết của mình khi nghiên cứu, miêu tả, phản ánh nhận thức chủ quan về một ngôn ngữ.

1.2. Về vấn đề nghiên cứu cấu tạo từ trong tiếng Việt

Vấn đề cấu tạo từ có hai nội dung gắn bó mật thiết luôn được các nhà Việt ngữ học bàn đến trong suốt những năm qua. Đó là *đơn vị cấu tạo từ* và *các phương thức cấu tạo từ* trong tiếng Việt.

a) Trước hết, nói về khái niệm *đơn vị cấu tạo từ của tiếng Việt*. Về vấn đề này, cho đến nay giữa các nhà Việt ngữ học vẫn có nhiều ý kiến khác nhau về cả tên gọi lẫn quan điểm. Người thì gọi là *ngữ vị* (Lê Văn Lý), người lại gọi là *nguyên vị* (Hò Lê), người gọi là *từ tố* (Nguyễn Kim Thân, Nguyễn Văn Tu), người lại gọi là *tiếng* (Nguyễn Tài Cẩn), là *Morphem* (M.B. Emeneau, Lưu Văn Lãng...). Nói chung, các nhà Việt ngữ học quan niệm đơn vị cấu tạo từ trong tiếng Việt là *hình vị*. Tựu trung, có hai loại quan điểm đối lập nhau trong việc xác định hình vị:

Một là, coi hình vị trùng với âm tiết. Các đại diện tiêu biểu cho loại quan điểm này là M.B. Emeneau, Nguyễn Tài Cẩn, Lưu Văn Lãng, Nguyễn Văn Tu, v.v... Tuy nhiên, cách gọi tên không giống nhau. M.B. Emeneau, Lưu Văn Lãng dùng thuật ngữ *morphem*, Nguyễn Tài Cẩn dùng khái niệm "tiếng", Nguyễn Văn Tu dùng *từ tố*, Lê Văn Lý dùng *ngữ vị*... như đã nêu.

Hai là, coi hình vị không hoàn toàn trùng với âm tiết. Các nhà Việt ngữ học theo loại quan điểm này cũng có ý kiến khác nhau về nội hàm và ngoại diên của khái niệm hình vị. Theo Đỗ Hữu Châu, "*hình vị* là những đơn vị được tạo ra từ các âm vị, tự thân có nghĩa nhưng không được dùng trực tiếp để giao tiếp, tức không trực tiếp được dùng để kết hợp với nhau tạo thành câu... Hình vị (hay yếu tố cấu tạo từ) tiếng Việt là những hình thức ngữ âm cố định, bất biến, nhỏ nhất với dạng chuẩn tối thiểu là 1 âm tiết, tự thân có nghĩa (từ vựng hay ngữ pháp), có thể chịu tác động của phương thức cấu tạo để cấu tạo từ cho tiếng Việt" [4, 5]. Theo Hồ Lê, "*nguyên vị* là đơn vị nhỏ nhất có ý nghĩa ngữ ngôn. Từ *nguyên vị*, không thể tách ra một đơn vị ngữ ngôn nào nhỏ hơn. Nói cách khác, *nguyên vị* không thể là kết quả của sự kết hợp của hai (hoặc nhiều) đơn vị ngữ ngôn. Từ *nguyên vị* chỉ có thể tìm thấy một đơn vị ngữ âm và chỉ một mà thôi, và đơn vị ngữ âm ấy chính là bản thân *nguyên vị*. Trong tiếng Việt, *nguyên vị* thường có hình thức một âm tiết. Thí dụ: *nhà, đi, đẹp, để* (trong *đẹp để*), *núc* (trong *bếp núc*), *ngoại, giao*... Nhưng bên cạnh đó, cũng có *nguyên vị* có hình thức cấu tạo nhiều âm tiết. Thí dụ: *ô tô, cà phê, rờng rọc, amidan, axêtilen*..." [14, 75]. Đái Xuân Ninh cho rằng "*hình vị* tiếng Việt là yếu tố nhỏ nhất về mặt tổ chức mà có ý nghĩa: ý nghĩa từ vựng hay ý nghĩa ngữ pháp" [21, 7] và "đứng về mặt âm tiết, có thể chia hình vị tiếng Việt ra hai loại: loại đơn âm tiết (*ăn, uống, con, cái*), loại đa âm tiết (*cà phê, radio, ... thần lẫn, cà cuống, ...*)" [21, 21].

b) Về nội dung thứ hai - các phương thức cấu tạo từ trong tiếng Việt, xưa nay, tất cả các nhà Việt ngữ học đều cho rằng tiếng Việt có phương thức ghép và phương thức láy. Riêng phương thức "từ hóa hình vị" được Đỗ Hữu Châu đưa ra đầu tiên và định nghĩa "là phương thức tạo từ tác động vào bản thân một hình vị làm cho nó có những đặc điểm ngữ pháp và ý nghĩa của từ, biến hình vị thành từ mà không thêm bớt gì cả vào hình thức của nó. Những từ như: *nhà, xe, áo, người, phanh, mì chính, lớp (xe đạp)* là những từ hình thành do sự từ hóa các hình vị *nhà, xe, áo, người, phanh, mì chính, v.v...*" [3, 25]. Sau này, Hoàng Văn Hành đã tiếp thu ý kiến của Đỗ Hữu Châu và định nghĩa: "*Từ hoá hình vị* là quá trình cấu tạo từ mà trong đó hình vị được cấp những đặc trưng nào đó về ngữ âm, ngữ nghĩa và ngữ pháp theo những quy tắc nhất định để thành từ đơn" (x. Hoàng Văn Hành, TCNN, số 4, 1985).

Nguyễn Đức Tồn dựa trên sự phân biệt hai bình diện nhận thức và bản thể của âm tiết tiếng Việt để bàn về các phương thức cấu tạo từ trong tiếng Việt. Cụ thể là, theo tác giả, khả năng có thể hành chức một mình như một *từ* hay khả năng chỉ có thể hành chức như một *hình vị* - đó là những thuộc tính thuộc bản thể của âm tiết tiếng Việt. Còn việc coi âm tiết đó là *từ* hay *hình vị* hoàn toàn thuộc nhận thức chủ quan của nhà nghiên cứu. Tác giả nêu bằng chứng là cùng một âm tiết, có người coi là *từ*, có người chỉ cho là *hình vị*, chẳng hạn, các âm tiết là các từ Việt cổ trước đây được coi là từ thì nay không còn sử dụng độc lập nên chỉ được coi là hình vị (thí dụ: *chiến* trong *chùa chiến*, *han* trong *hỏi han*...), hay các âm tiết Hán Việt, các âm tiết Ấn Âu trong tiếng Việt không hành chức độc lập, tự do trong câu, được tuyệt đại đa số các nhà nghiên cứu chỉ coi là *hình vị*, còn M.B. Emeneau và Nguyễn Thiện Giáp lại coi là *từ*. Đặc biệt là các kết hợp song tiết kiểu như: *hoa hồng, sân bay, áo dài, máy bay, v.v...* nhiều nhà Việt ngữ học coi là *từ ghép*, song nhiều học giả khác lại cho đó là các *tổ hợp cố định*... Mặt khác, khi một âm tiết nào đó đã có thuộc tính bản thể là *từ* thì cũng chẳng cần phải sử dụng

bất kì phương thức cấu tạo từ nào tác động vào bản thân âm tiết - hình vị ấy để "làm cho nó có những đặc điểm ngữ pháp và ý nghĩa của từ, biến hình vị thành từ..." (x. Nguyễn Đức Tồn, TCNN, số 8 + 9, 2011). Các trường hợp kiểu *hợp* hay *xã* được dùng như một từ với ý nghĩa "hợp tác xã", theo Nguyễn Đức Tồn, không phải do phương thức "từ hóa hình vị" tạo ra mà do nói tắt hay hiện tượng "tập trung ngữ nghĩa" (theo S. Ullmann), bởi vì các tên gọi tắt *hợp* hay *xã* có sau tên gọi đầy đủ *hợp tác xã*.

Nguyễn Đức Tồn cho rằng, trong tiếng Việt cũng không có phương thức cấu tạo từ lấy. Trong bài viết *Về các phương thức cấu tạo từ trong tiếng Việt từ góc độ nhận thức và bản thể* (x. Nguyễn Đức Tồn, TCNN, số 8 + 9, 2011), tác giả đã chứng minh các từ xưa nay được coi là từ lấy hoàn toàn thì đó chỉ là hiện tượng lặp danh từ để biểu hiện số nhiều; lặp động từ để biểu hiện sự lặp đi lặp lại theo chu kì của hành động. Còn các tính từ xưa nay được coi là từ lấy hoàn toàn thực ra là dạng lấy biểu hiện một cách theo quy luật sắc thái ý nghĩa giảm đi hoặc tăng cường của tính chất được tính từ gốc biểu hiện. Dạng lặp khác dạng lấy ở chỗ trọng âm của dạng lặp là 1.1 (thí dụ: *người người, ngành ngành...*; *đi đi lại lại, gật gật gù gù*), trọng âm của dạng lấy thường là 0.1 (thí dụ: *đềm đẹp, tôn tốt...*) hoặc 1.0 (thí dụ: *chua chua, xanh xanh...*).

Đặc biệt, theo Nguyễn Đức Tồn, tiếng Việt cổ có phương thức tạo từ rất thông dụng là chuyển âm hay biến âm để cấu tạo ra ô từ gồm các từ đồng nghĩa hay các từ tương tự. Do vậy, tác giả đã chỉ ra rằng, hầu hết các đơn vị được gọi là "từ lấy" hoặc chỉ là sản phẩm của hiện tượng biến âm để tạo từ mà thôi. Một số từ được coi là "từ lấy âm" là do hiện tượng ghép các từ vốn có quan hệ ngữ âm ngẫu nhiên hoặc do đồng hóa ngữ âm. Trường hợp đồng hóa ngữ âm thường là những kết hợp gồm hai âm tiết đồng nghĩa có phụ âm đầu vốn không có quan hệ ngữ âm, song khi ghép với nhau, chúng đồng hoá lẫn nhau, làm cho các kết hợp song tiết này trở nên có hình thức khiến bị lầm tưởng là từ lấy âm. Chẳng hạn: trường hợp phụ âm đầu của các từ tổ trong từ ghép có hình thức giống nhau chỉ là do ngẫu nhiên: *bọm bãi* (*bãi* vốn có nghĩa là "người lừa dối"); *tơ tường* (*tơ* có nghĩa là "yêu"); *khỏe khoắn*: *khoắn* là tiếng Trung Bộ có nghĩa như *khỏe*; *mó máy*: *máy* có nghĩa như *mó* - "cử động để làm cái gì"; *Đời cua cua máy, đời cây cây đào* (tng). Trường hợp phụ âm đầu của các từ tổ trong từ ghép có hình thức giống nhau do hiện tượng đồng hóa ngữ âm, chẳng hạn: *ngươi ngoai* vốn do *ngươi hoai*, trong đó *hoai* bị *ngươi* đồng hóa mà ra; *mê mết* vốn có gốc là từ ghép *mê mệ*, trong đó từ tổ *mệ* bị từ tổ *mê* đồng hóa (các thí dụ được tác giả dẫn theo Lê Trung Hoa, TCNN, số 4, 2000).

Ngoài những trường hợp tương là "từ lấy âm" như trên, Nguyễn Đức Tồn cũng chỉ ra trong tiếng Việt còn có nhiều trường hợp từ "giả lấy âm" được tạo ra do ghép từ ở dạng gốc với từ có quan hệ biến thể về vần với nó, chẳng hạn: ta có vần -*oa* biến thành vần -*uê* trong trường hợp kiêng húy: *hoa* → *huê* (do Hồ Thị Hoa là tên của mẹ vua Thiệu Trị), nên *xuê* là biến thể ngữ âm của *xoa*, từ đó mà có từ *xuê xoa*, tương tự là *xuê xòa*, *nhuê nhóa*... Ngoài ra, Nguyễn Đức Tồn cũng cho biết trong tiếng Việt còn có những trường hợp tương là từ lấy âm, song kì thực đó lại là những cấu tạo ghép theo lối loại suy. Chẳng hạn, từ tính từ *nhóp nhúa*, có nhà văn đã tạo ra tính từ mới *nhám nhúa*: *Mấy tiếng nổ chói óc hắt cát bụi lên những khuôn mặt nhám nhúa* (VNQĐ, 3/1976, tr.108). Dựa theo từ mẫu

rau ráu trong ngôn ngữ toàn dân, nhà văn Hồ Phương tạo ra từ mới gau gáu: Gã công tử bột vẫn xán ở bên cạnh á, mồm vừa nhai gau gáu cỏ, mắt vừa liếc sang lem lém (Hồ Phương, Cỏ non, tr. 91).

Đối với loại đơn vị được coi là "từ lấy vần", theo thống kê của Nguyễn Thiện Giáp [9, 89] thì "khoảng 1/2 tổng số đơn vị lấy kiểu này có âm đầu là /l/ ở từ lấy lại". Tác giả Nguyễn Thiện Giáp giải thích hiện tượng này là do: "Rất có thể vì /l/ là một phụ âm bên, đối lập với tất cả các phụ âm còn lại". Cũng trong bài viết nói trên, (x. Nguyễn Đức Tồn, TCNN, số 8 + 9, 2011), tác giả đã chứng minh rất dễ dàng có thể truy tìm ra nguồn gốc được cấu tạo theo phương thức ghép của các từ vốn xưa nay được coi là từ lấy vần có sự đối xứng các phụ âm đầu như nêu trên, trong đó, đặc biệt với phụ âm đầu /l/. Khác với cách lí giải của Nguyễn Thiện Giáp, theo Nguyễn Đức Tồn, sự đối xứng phụ âm đầu của các âm tiết trong các đơn vị được coi là từ lấy vần ấy chính là vết tích của một số tổ hợp phụ âm đầu (gọi là phụ âm kép) trong âm tiết của tiếng Việt cổ, trong đó, thành tố đứng trước trong phụ âm kép là một phụ âm, còn thành tố đứng sau là /l/ hoặc /r/: /bl/, /ml/, /cl/, /tl/, /t'l/, /br/, /cr/... (về vấn đề này, có thể tham khảo [7]). Các phụ âm đầu vốn là những biến thể của cùng một phụ âm kép này kết hợp với cùng phần vần của âm tiết gốc cổ, tạo ra những âm tiết mới với tư cách là những biến thể ngữ âm của cùng một âm tiết gốc cổ. Do đó, Nguyễn Đức Tồn cho rằng, các kết hợp song tiết tương là từ lấy vần như vậy thực ra là do hai biến thể ngữ âm của cùng một âm tiết gốc đã được ghép lại với nhau theo quan hệ đẳng lập mà tạo thành dễ quen thuộc rộng rãi hơn, dễ hiểu hơn, và có giá trị ngữ nghĩa mới đối với người sử dụng ngôn ngữ (kiểu như trường hợp các kết hợp từ vựng gồm hai yếu tố đồng nghĩa, trong đó có một yếu tố là thuần Việt, một yếu tố là từ trong ngôn ngữ dân tộc thiểu số: gà quế, tre pheo, chó má, v.v...).

Còn lí do tại sao âm tiết có phụ âm đầu là /l/ thường hay đứng trước, thí dụ: *lắm nhảm, lè nhè, lơ mơ, lò cò*, v.v... được Nguyễn Đức Tồn giải thích như sau: Trong hai xu hướng biến đổi của phụ âm kép mở đầu âm tiết trong tiếng Việt cổ nêu trên, hiện tượng rơi rụng bớt một trong hai phụ âm là sự biến đổi đơn giản hơn nên dễ xảy ra trước. Xu hướng hòa nhập hai phụ âm đã có trong phụ âm kép thành một phụ âm đơn thứ ba phức tạp hơn, đòi hỏi phải có một quá trình, nên diễn ra muộn hơn. Do vậy, âm tiết có phụ âm đầu là /l/ có trước về mặt lịch sử so với âm tiết có phụ âm đầu không phải /l/. Đó là lí do âm tiết có phụ âm đầu là /l/ thường hay đứng trước. Chẳng hạn:

+ Cặp l - nh / (m/tr): Thí dụ: *mlâm → làm và nhảm, do đó có làm nhảm; tương tự *mlắm → lắm và nhảm, nên có lắm nhảm...; *mlò → lò và mò nên có lò mò; *mlờ → lơ, mờ và nhờ nên có lơ mờ, lơ nhờ; *mlè → lè và nhè, do đó có lè nhè; *mlanh → lanh và tr/chanh, nên có lanh tr/chanh; *mlắt → lắt và nhắt, nên có lắt nhắt; *blàn → lan và tràn, do đó có lan tràn hay tràn lan, v.v...

+ Cặp b/m - l / (nh/tr): Thí dụ: *blùng → lùng, bùng và nhùng, nên có lùng bùng, lùng nhùng, bùng nhùng; *mlung → lung và mung, do đó có lung mung hay mung lung; *mláng → láng, máng và nháng, nên ta có láng máng, láng nháng, v.v...

+ Cặp l/r - c (k): Thí dụ: *klò → lò và cò nên có lò cò; *klóng → lóng và công, do đó có lóng công; *klanh → lanh và canh, do đó có lanh canh; *kro → co và ro nên có co ro, v.v...

Do đó, Nguyễn Đức Tồn quan niệm tiếng Việt không có phương thức cấu tạo từ láy. Phương thức láy chỉ để tạo ra các dạng láy lâm thời của tính từ với quy tắc hòa phối ngữ âm chặt chẽ bằng sự chuyển đổi giữa các phụ âm cuối của âm tiết: $p \rightarrow m$; $t \rightarrow n$; $k \rightarrow ng$, và các thanh điệu cùng âm vực chuyển hóa lẫn nhau. Ý nghĩa của các dạng láy của tính từ được sắc thái hóa theo hướng giảm nhẹ hoặc tăng cường so với nghĩa của yếu tố gốc. Tiếng Việt chỉ có phương thức cấu tạo **dạng láy** của tính từ mang tính chất của một phương thức ngữ pháp.

Vậy trong tiếng Việt còn có những phương thức cấu tạo từ nào nữa? Trong các công trình ([28, 204] và [29, 260-261]), tác giả Nguyễn Đức Tồn đã chứng minh rằng: Hoàn toàn có đủ lí do để khẳng định hiện tượng làm biến âm của từ dẫn đến sự chuyển dịch về nghĩa của các biến thể, dần dần các biến thể này trở thành những từ mới riêng biệt cũng là một phương thức cấu tạo từ. Nguyễn Đức Tồn gọi đó là *phương thức chuyển âm* [28, 204-205]. Hồ Lê cũng có quan điểm tương tự, nhưng ông gọi đây là phương thức suy phỏng (x. Hồ Lê, TCNN, số 4, 1985). Phương thức cấu tạo từ tiếng Việt theo lối chuyển âm hay biến âm được Nguyễn Đức Tồn hình dung diễn ra như sau: trước hết, hình thức ngữ âm ban đầu của các từ đơn tiết đã được biến đổi thành phần âm vị cấu tạo để tạo ra những biến thể ngữ âm. Từ chỗ các hình thức ngữ âm được tạo ra này, thoát kì thủy chỉ là biến thể của một từ, nhưng dần dà về sau, trong quá trình sử dụng, các biến thể đó đã trở thành những đơn vị từ vựng mới riêng biệt, tuy rằng giữa chúng vẫn còn có thể nhận ra được những mối liên hệ rõ ràng về nghĩa. Thí dụ: so sánh cách sử dụng khác nhau của các biến thể ngữ âm: *lầm - nhầm: Bị sai lầm về đường lối⁽⁺⁾ và Bị sai nhầm về đường lối⁽⁻⁾; như - dơ: Đó là một vết như trong lịch sử⁽⁺⁾ và Đó là một vết dơ trong lịch sử⁽⁻⁾ và Rõ không biết dơ mặt⁽⁺⁾ và Rõ không biết như mặt⁽⁻⁾*. Hay các biến thể ngữ âm đã trở thành các từ đồng nghĩa (gồm từ cùng nghĩa và từ gần nghĩa), thí dụ: *ngược - ngược; lên - lên; quanh - quanh; chuyển - chuyển - chuyển - chuyển; leo - trèo; bận - lán; bẻ - phe; phang - vạng; bủ - nú - víu, v.v...* Nguyễn Đức Tồn chỉ ra rằng, sản phẩm của phương thức cấu tạo từ tiếng Việt theo lối chuyển âm hay biến âm chính là các từ tương tự (cụ thể hơn có thể xem ở phần 2.4 dưới đây).

Ngoài hai phương thức cấu tạo từ cơ bản là ghép và chuyển âm hay biến âm, Nguyễn Đức Tồn cũng như các tác giả khác cho rằng, tiếng Việt cũng như các ngôn ngữ khác, đặc biệt là các ngôn ngữ thuộc loại hình đơn lập, còn có *phương thức chuyển loại*, nghĩa là giữ nguyên vỏ ngữ âm của từ, song từ đã có ý nghĩa của một từ loại khác theo cơ chế chuyển nghĩa thường là hoán dụ. Thí dụ: *cày, bừa, cào, cưa, đục,...* (động từ) $\leftrightarrow$ *cày, bừa, cào, cưa, đục,...* (danh từ), v.v... Nguyễn Văn Tu [37, 78] và Nguyễn Đức Tồn [27, 27] chỉ ra tiếng Việt còn dùng phương thức nói tắt để tạo từ mới (thí dụ: *Việt Nam độc lập đồng minh hội* nói tắt thành *Việt minh*).

1.3. Về vấn đề nghiên cứu các ngữ cố định trong tiếng Việt

Trong lĩnh vực này, thành tựu nổi bật là nghiên cứu thành ngữ. Từ lâu thành ngữ đã được các nhà ngôn ngữ học, dân tộc học, văn hóa học, v.v... hết sức quan tâm. Tuy nhiên, việc nghiên cứu thành ngữ vẫn có những vấn đề quan trọng còn để ngỏ. Trên thực tế, các công trình nghiên cứu thường tập trung xác định khái niệm thành ngữ và phân biệt nó với tục ngữ; miêu tả cấu trúc và ngữ nghĩa của thành ngữ; nghiên cứu bản sắc văn hóa dân tộc của thành ngữ tiếng Việt;

hoặc biên soạn các từ điển thành ngữ. Gần đây, thành ngữ được nghiên cứu từ góc độ ẩn dụ tri nhận (chẳng hạn, Nguyễn Đức Tồn, TCNN, số 1, 2009 và [31]). Một trong những vấn đề đáng chú ý - đó là tính cố định có liên quan đến hiện tượng biến thể và đồng nghĩa của thành ngữ.

Xưa nay, các nhà ngôn ngữ học đều hiểu thống nhất: "Tính cố định về hình thái - cấu trúc của thành ngữ được thể hiện ở những đặc điểm sau: *Một là*, thành phần từ vựng của ngôn ngữ, nói chung là ổn định, nghĩa là, các yếu tố tạo nên thành ngữ hầu như được giữ nguyên trong sử dụng, mà trong nhiều trường hợp không thể thay thế bằng các yếu tố khác (...); *Hai là*, tính bền vững về cấu trúc của thành ngữ thể hiện ở sự cố định về trật tự các thành tố tạo nên thành ngữ" [11, 27-28].

Trong thực tế sử dụng, có thể vẫn gặp những cách dùng thành ngữ "vi phạm" các nguyên tắc về tính cố định của nó. Chẳng hạn, có thể nói: *Nước đổ đầu vịt* và *Nước đổ lá khoai* - thành phần từ vựng của thành ngữ đã được thay đổi; *Giải gió dầm mưa* và *Dầm mưa giải gió* - trật tự các thành tố đã thay đổi; *Chuột gặm chân mèo* và *Vuốt râu hùm* - thành phần từ vựng và kết cấu ngữ pháp của hai thành ngữ hoàn toàn khác nhau. Vậy các ngữ nêu trên có phải là các thành ngữ hay không?, nếu là thành ngữ thì chúng là các biến thể hay là các thành ngữ đồng nghĩa với nhau? Tiêu chí để phân biệt hiện tượng đồng nghĩa với hiện tượng biến thể của thành ngữ là gì? Trước năm 1986, những câu hỏi này chưa được đặt ra trong các nghiên cứu về thành ngữ.

Trong cuốn *Những cơ sở của ngôn ngữ học đại cương* [38, 42], Ju. X. Xtepanov đã chỉ ra rằng, giới hạn biến thể của từ là từ đồng nghĩa. Vì thành ngữ là đơn vị có chức năng định danh như từ nên giới hạn biến thể của thành ngữ chính là các thành ngữ đồng nghĩa. Vậy thành ngữ đồng nghĩa là gì? Chúng khác với các biến thể thành ngữ như thế nào? Trong bài viết *Biến thể của thành ngữ, tục ngữ* (1992), Vũ Quang Hào có đề cập đến 3 dạng biến thể của thành ngữ tiếng Việt là: biến thể ngữ âm, biến thể từ vựng và biến thể cấu trúc. Vũ Quang Hào đặc biệt chú ý nhấn mạnh hơn đến mặt hình thức của thành ngữ. Từ đó, tác giả cho rằng, thành ngữ giống nhau về cấu trúc và nghĩa quan hệ thì là những thành ngữ đồng nghĩa (x. Vũ Quang Hào, T/c *Văn hóa dân gian*, số 1, 1992). Hai tiêu chí giống nhau về "cấu trúc" và "nghĩa quan hệ" được Vũ Quang Hào nêu còn chưa đủ rõ ràng, chưa cho thấy rõ hiệu lực của chúng để phân biệt thành ngữ đồng nghĩa với biến thể của thành ngữ là như thế nào. Nguyễn Đức Tồn cho thấy các biến thể của thành ngữ cũng có hai đặc điểm như vậy (cụ thể sẽ được trình bày ở phần dưới đây).

Trịnh Đức Hiền (2006) cho rằng: "Những thành ngữ có sự thay đổi về hình thức cấu tạo được gọi là thành ngữ biến thể (gọi tắt là biến thể)" (x. Trịnh Đức Hiền, *Từ vựng tiếng Việt thực hành*, Nxb ĐHQG, H., 2006, 121). Định nghĩa này của Trịnh Đức Hiền cũng còn mơ hồ và không đủ sức phân biệt biến thể thành ngữ với các thành ngữ đồng nghĩa, bởi vì, như Nguyễn Đức Tồn đã chỉ ra, trong số các thành ngữ đồng nghĩa với nhau cũng có những trường hợp có quan hệ với nhau về phương diện thay đổi hình thức cấu tạo.

Trong bài viết *Hiện tượng biến thể và đồng nghĩa của thành ngữ tiếng Việt* (x. Nguyễn Đức Tồn, Nguyễn Thị Minh Phượng, TCNN, số 3, 2007), các tác giả đã chỉ ra rằng, để phân biệt được các hiện tượng đồng nghĩa và biến thể của thành ngữ tiếng Việt, cần dựa vào đồng thời cả hai tiêu chí quan trọng về *nội dung*

và hình thức sau đây: a) Hình ảnh làm cơ sở cho ý nghĩa biểu trưng của thành ngữ; b) Kết cấu ngữ pháp của thành ngữ. Từ đó, các tác giả này phân biệt các biến thể thành ngữ và các thành ngữ đồng nghĩa như sau:

Biến thể thành ngữ là các dạng khác nhau của cùng một thành ngữ, có ý nghĩa biểu trưng hoàn toàn giống nhau, có kết cấu ngữ pháp đồng nhất, trong đó có sự biến dạng về hình thức cấu tạo. Sự biến dạng của hình thức cấu tạo thành ngữ dẫn đến tạo ra các biến thể có thể gồm các dạng sau: Các thành tố cấu tạo có quan hệ biến thể ngữ âm (thí dụ: *Chôn nhau cắt rốn* - *Chôn rau cắt rốn*; *Bắt mũi chưa sạch* - *Vắt mũi chưa sạch*; *Năm châu bốn bể* - *Năm châu bốn biển*,...); Các thành tố cấu tạo chỉ khác nhau về trật tự sắp xếp (thí dụ: *Ném mật nằm gai* - *Nằm gai ném mật*; *Da mỗi tóc bạc* - *Tóc bạc da mỗi*,...); Các biến thể thành ngữ có quan hệ với nhau do sự mở rộng hoặc rút gọn/ nói tắt thành ngữ gốc (thí dụ: *Treo đầu dê bán thịt chó* - *Treo dê bán chó*; *Ngàn cân treo sợi tóc* - *Như treo đầu sợi tóc*; *Lợn lành chữa thành lợn què* - *Lợn lành thành lợn què*,...); Các thành tố cấu tạo khác nhau nhưng có quan hệ đồng nghĩa hoặc thuộc cùng trường nghĩa với nhau (thí dụ: *Dữ như hùm* - *Dữ như cọp*, *Cẩn hạt cơm không vỡ* - *Cẩn hạt cơm không bể*; *Cơm dẻo canh ngọt* - *Cơm ngon canh ngọt* - *Cơm lành canh ngọt*; *Chúi mũi chúi tai* - *Chúi đầu chúi mũi*; *Chua như mế* - *Chua như dấm*,...); Các thành ngữ Việt là biến thể do dịch nghĩa của thành ngữ gốc Hán mà có (kiểu: *Trăm trận trăm thắng* và *Bách chiến bách thắng*,...). Sự vi phạm cố ý tính cố định của thành ngữ, theo các tác giả Nguyễn Đức Tồn và Nguyễn Thị Minh Phượng, chỉ được phép giới hạn trong phạm vi các quan hệ biến thể nêu trên mà thôi.

Về thành ngữ đồng nghĩa, các tác giả Nguyễn Đức Tồn và Nguyễn Thị Minh Phượng quan niệm: là các đơn vị thành ngữ khác nhau, có ý nghĩa biểu trưng về cơ bản giống nhau được dựa trên các hình ảnh làm cơ sở khác nhau, có kết cấu ngữ pháp khác nhau; hoặc có kết cấu ngữ pháp đồng nhất, nhưng có sự thay thế thành phần cấu tạo bằng các từ ngữ thuộc các trường từ vựng - ngữ nghĩa khác nhau. Thí dụ: *Chuột gặm chân mèo* (kết cấu C-V) và *Vuốt râu hùm* (động ngữ); *Đắp tai gài chóc* (động ngữ) và *Mũ ni che tai* (kết cấu C-V); *Dưỡng hổ di họa* (câu ghép nhân quả) và *Nuôi ong tay áo* (động ngữ).

Như vậy, các thành ngữ đồng nghĩa tiếng Việt chính là những cách nói hình ảnh khác nhau về cùng một nội dung ý nghĩa.

Ngoài các công trình nghiên cứu về thành ngữ tiếng Việt, trong 30 năm qua, còn có một số ít công trình nghiên cứu về các loại cụm từ cố định khác trong tiếng Việt như tục ngữ và quán ngữ, v.v...

1.4. Về vấn đề nghiên cứu định danh, nhân danh, địa danh

Trong lĩnh vực nghiên cứu định danh nói chung, nhân danh và địa danh nói riêng, nổi lên một số công trình đã đạt được những kết quả khả quan. Trước hết, về nghiên cứu đặc điểm *định danh* của các đơn vị ngôn ngữ nói chung, các trường từ vựng nói riêng, có: Vũ Thế Thạch - *Nghiên cứu bình diện định danh và ngữ nghĩa của các nhóm từ vựng (những luận điểm cơ bản)* (TCNN, số 3, 1994); Nguyễn Đức Tồn nghiên cứu đặc trưng văn hóa dân tộc của định danh ngôn ngữ ([27] và [30]); Nguyễn Thúy Khanh nghiên cứu *Đặc điểm trường từ vựng - ngữ nghĩa tên gọi động vật (trên tư liệu đối chiếu tiếng Việt với tiếng Nga)* (Luận án PTS, 1996); Nguyễn Thị Chi Lê khảo sát *Đặc điểm định danh các vị Đông được trong tiếng Việt* (TCNN, số 12, 2013); Hồ Văn Tuyên nghiên cứu *Định danh*

sự vật liên quan đến sông nước vùng đồng bằng sông Cửu Long trong phương ngữ Nam Bộ (Luận án tiến sĩ, 2013); v.v...

Ngoài ra, còn có một loạt luận án tiến sĩ, bài viết nghiên cứu địa danh gắn với việc tìm hiểu trầm tích văn hóa còn lưu giữ trong các địa danh của một địa phương, như: Nguyễn Kiên Trường - *Những đặc điểm chính của địa danh Hải Phòng (Trong vài nét đối sánh với địa danh Việt Nam)* (1996); Từ Thu Mai - *Nghiên cứu địa danh Quảng Trị* (2004); Hồ Văn Tuyên - *Định danh sự vật liên quan đến sông nước vùng đồng bằng sông Cửu Long trong phương ngữ Nam Bộ* (2013); Vũ Thị Thắng - *Đặc trưng ngôn ngữ - văn hóa của địa danh Thanh Hóa* (2014); Hoàng Thị Phụng & Lan Hương tìm hiểu *Đặc điểm định danh của địa danh huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang* (TCNN, số 9, 2009); Nguyễn Đức Tồn - Trương Thị Mỹ: *Thử tìm hiểu ý nghĩa của địa danh Võ Nhai (Thái Nguyên)* (TCNN, số 6, 2009); v.v...

Về nghiên cứu nhân danh thì các thành tựu hầu như chưa có nhiều và chủ yếu là một số công trình của Phạm Tất Thắng, chẳng hạn: *Đặc điểm của lớp tên riêng chỉ người (Chính danh) trong tiếng Việt* (Luận án PTS, 1996) và một số bài viết (TCNN, số 5 + 11, 2003; TC Từ điển học và Bách khoa thư, số 6, 2011; v.v...). Ngoài ra, năm 2007, Nguyễn Hạnh có công trình *Tính danh của người Việt* (Nxb GD, H., 2007) khảo sát và miêu tả về tên của người Việt. Lê Trung Hoa năm 1992 công bố chuyên luận *Họ và tên người Việt Nam* (Nxb KHXH, H., 1992) và năm 2013 xuất bản công trình *Nhân danh học Việt Nam* (Nxb Trẻ, Tp HCM, 2013). Nói chung, các công trình vừa dẫn đã đề cập đến một số vấn đề cơ bản về tên người Việt xuất phát từ góc nhìn ngôn ngữ học, dân tộc và xã hội học.

2. Tình hình nghiên cứu nghĩa của từ ngữ tiếng Việt

2.1. Về vấn đề nghiên cứu khái niệm "nghĩa" của từ

Trong các sách lí luận ngôn ngữ học hiện nay, có rất nhiều quan điểm và định nghĩa khác nhau về "nghĩa" của từ. Trong số hàng trăm định nghĩa ấy, trên đại thể có thể quy chúng vào hai loại: *Loại thứ nhất*, gồm những định nghĩa cho rằng *nghĩa của từ là một bản thể nào đó* (đối tượng, khái niệm hay sự phản ánh, v.v...); *Loại thứ hai*, gồm những định nghĩa cho rằng *nghĩa của từ là một quan hệ nào đó* (quan hệ của từ đối với đối tượng hoặc quan hệ của từ đối với khái niệm, v.v...). (Có thể tham khảo chi tiết hơn trong [10, 119-125]). Trong ngôn ngữ học hiện đại, quan điểm coi nghĩa của từ là chính cái sự vật, hiện tượng, v.v... mà từ biểu thị đã bị phản bác (có thể tham khảo ở [9, 122-123]). P. H. Nowell-Smith đã chỉ ra: "Nói rằng từ có ý nghĩa không phải là nói từ biểu thị một cái gì đó, còn nói ý nghĩa là gì thì không phải là nói nó (tức ý nghĩa - NĐT) biểu thị cái gì" [46, 159]. Còn L. Wittgenstein khẳng định: "Gọi vật tương ứng với từ là ý nghĩa thì cách dùng này của từ ý nghĩa mâu thuẫn với các quy tắc của ngôn ngữ. Điều này có nghĩa là lẫn lộn ý nghĩa của tên gọi với cái mang tên gọi; khi nói "ngài NN chết" thì người ta có ý nói "người mang tên này đã chết" chứ không phải "ý nghĩa của tên gọi đã chết" [44, 96]. Mặt khác, trong vốn từ của một ngôn ngữ có nhiều từ loại khác nhau và nghĩa của chúng cũng khác nhau. Định nghĩa về khái niệm "nghĩa" của từ như nêu trên chỉ mới có vẻ phù hợp với thực từ có nghĩa cụ thể (danh từ, động từ, tính từ) mà không bao được ý nghĩa của những từ loại khác, như hư từ (thí dụ: *đã, đang, những, ...; và, nếu, tuy, với, ...*) và tình thái từ (thí dụ: *ôi, ái, ối, ơ, v.v...*).

Năm 2005 và 2006, Lê Quang Thiêm đã công bố những nghiên cứu đáng chú ý về nghĩa của tín hiệu ngôn ngữ nói chung và nghĩa từ vựng của từ tiếng Việt nói riêng qua hai bài viết trên tạp chí *Ngôn ngữ* (số 11, 2005; số 3, 2006). Năm 2008, tác giả trình bày hệ thống quan điểm của mình trong chuyên luận *Ngữ nghĩa học* [25]. Trong chuyên luận này, Lê Quang Thiêm xuất phát từ quan điểm "nghĩa là một thực thể tinh thần là một hình thức do con người và bởi con người cấu tạo, sử dụng ngôn ngữ như là một loại phương tiện, công cụ nên quan điểm chức năng phải được xem là nòng cốt trung tâm của kiến giải nghĩa" [25]. Từ đó, tác giả quan niệm: "Nghĩa là một thực thể tinh thần trừu tượng tồn tại trong mọi biểu hiện, cấp độ của ngôn ngữ để ngôn ngữ thực hiện chức năng công cụ giao tiếp và tư duy cũng như mọi loại chức năng cụ thể đa dạng khác, đặc biệt là trong lời nói, trong văn bản, trong diễn ngôn" [25]. Xuyên suốt các loại nghĩa thuộc phạm vi khác nhau là sự phân biệt về *tầng nghĩa, kiểu nghĩa và chiều kích nghĩa*. Lê Quang Thiêm đưa ra *Phổ nghĩa từ vựng* như sau: *Tầng nghĩa trí tuệ* gồm: Nghĩa biểu niệm (Khái niệm khoa học) và Nghĩa biểu hiện (gồm: Ý niệm quy ước; Giá trị hệ thống); *Tầng nghĩa thực tiễn* gồm: Nghĩa biểu thị và Nghĩa biểu chỉ; *Tầng nghĩa biểu trưng* gồm: Nghĩa biểu trưng, Nghĩa biểu tượng [25].

Trên cơ sở lí thuyết tâm lí ngôn ngữ học, Nguyễn Đức Tồn đưa ra quan niệm về nghĩa của từ như sau: nghĩa của từ là *sự hiểu biết cùng với xúc cảm kèm theo xuất hiện (hay được gọi lên) trong trí óc người bản ngữ về sự vật, hiện tượng, hành động, tính chất, quan hệ... mà từ biểu thị khi nghe thấy (hoặc đọc) từ ấy*. Trong các công trình ([26]; [28]), tác giả Nguyễn Đức Tồn đã chỉ ra rằng, ở địa hạt nghiên cứu này, cần phân biệt rạch ròi trong nhận thức ba phạm trù sau đây: *Một là*, nghĩa của từ có thể được coi như nội dung tồn tại khách quan của từ trong hệ thống ngôn ngữ với tư cách là bản thể (hay có thể diễn đạt ẩn dụ hoá tương tự như là "vật tự nó" tồn tại khách quan - theo cách gọi của I. Cantor). Đây là tri thức chung của toàn xã hội đạt được ở một giai đoạn lịch sử nhất định về cái được từ biểu thị hay gọi ra/ chỉ ra; *Hai là*, sự nhận thức hay là sự hiểu biết của mỗi người về nội dung khách quan ấy của từ (đây là hình thức tồn tại chủ quan của nội dung khách quan nói trên của từ trong nhận thức ở mỗi người); *Ba là*, khả năng diễn giải thành lời (hay hiện thực hoá) sự hiểu biết của mỗi người về ý nghĩa của từ với tư cách là bản thể (điều này thường được coi là việc định nghĩa hay giải thích ý nghĩa của từ). Mỗi người có thể giải thích ý nghĩa của cùng một từ theo cách khác nhau, và thậm chí cùng một người có thể giải nghĩa theo cách khác nhau về cùng một từ ở cùng một thời điểm nhưng cho những người nghe có trình độ nhận thức khác nhau (chẳng hạn, việc giải thích nghĩa một từ cho trẻ nhỏ khác với cho người có trình độ học vấn cao, v.v...) ([26, 53-54]; [28, 118-119]; [30, 185]).

Theo Nguyễn Đức Tồn, nghĩa từ luôn tồn tại với tư cách là bản thể trong trí óc của mỗi người bản ngữ như một dị bản. Mỗi người chỉ có thể tự cảm nhận được hay hiểu được nghĩa ấy của từ theo trải nghiệm chủ quan của mình. Do đó, nghĩa của một từ ở mỗi cá nhân của một cộng đồng ngôn ngữ bên cạnh phần lõi giống nhau còn có sự khác nhau về mức độ rộng hẹp, nông sâu và ẩn tượng mang tính kinh nghiệm chủ quan của cá nhân... Khi chúng ta nói ra hay giải thích sự hiểu biết của mình về nghĩa từ thì đó chỉ là một trong những cách diễn giải chủ quan theo cách hiểu của mình về nghĩa của từ.

Về mối quan hệ giữa âm và nghĩa của từ (hay kí hiệu ngôn ngữ), V.M. Solncev cho rằng: Trong mỗi ngôn ngữ, một phát âm nhất định (tức "vô âm thanh của từ") có *mối liên hệ quy ước* với một ý nghĩa nhất định (khái niệm) (x. V.M. Solncev, TCNN, số 1, 1992). Nguyễn Đức Tồn quan niệm rằng, âm thanh của từ có *mối liên hệ theo cơ chế phản xạ có điều kiện* với ý nghĩa của nó, chứ *không phải là mối liên hệ quy ước*. Vấn đề này có liên quan đến nguồn gốc xuất hiện ngôn ngữ của loài người sẽ được trình bày ở mục 3.6.1.

Ngày nay, các nhà nghiên cứu trong nước cũng như nước ngoài ngày càng nói nhiều đến hiện tượng: trong cấu trúc ý nghĩa của từ có cả thành tố văn hoá - lịch sử. Nên từ của ngôn ngữ này không bao trùm nghĩa của từ trong ngôn ngữ khác. Đặc biệt, vấn đề này đã được Nguyễn Đức Tồn trình bày có hệ thống trong chuyên luận *Đặc trưng văn hoá dân tộc của ngôn ngữ và tư duy* ([30]; [32]) và công trình cấp Bộ 2013 - 2014 [35], trong đó tác giả đã chỉ ra rằng, ngoại trừ các thuật ngữ khoa học, *trong vốn từ của mỗi ngôn ngữ đều có hai lớp từ ngữ xét theo phương diện đặc trưng văn hoá - dân tộc của ý nghĩa*: Một là, các từ ngữ chỉ cùng một hiện tượng hay những hiện tượng tương tự nhau tồn tại song song trong các nền văn hoá - ngôn ngữ nhưng có hàm nghĩa văn hoá khác nhau, thí dụ: *nhà, chó, gà, v.v...*; Hai là, các từ ngữ chỉ các hiện tượng văn hoá đặc thù, chỉ có ở dân tộc này mà không có ở những dân tộc khác. Nguyễn Đức Tồn gọi các từ ngữ loại thứ hai là các đơn vị "*đặc văn hoá*", thí dụ: *tùng dí, bánh chưng, lạc dân, nhà bè, đình, Tiên Rồng, Hồng Bàng, v.v...* [30, 288].

Điểm mới nữa đặc biệt đáng chú ý trong lĩnh vực nghiên cứu ngữ nghĩa của từ trong 30 năm qua - đó là vấn đề nghĩa của âm vị. Xưa nay âm vị được coi là đơn vị chỉ có chức năng khu biệt nghĩa mà không có ý nghĩa từ vựng. Từ cuối những năm 80 của thế kỉ XX, ở nước ngoài đã có một số công trình nghiên cứu ý nghĩa của các âm vị dựa trên các từ tượng thanh và tượng hình hoặc các từ tương tự. Năm 1989, tại thành phố Penze thuộc Liên Xô trước đây đã tổ chức Hội thảo khoa học về các vấn đề ý nghĩa âm vị (chi tiết có thể tham khảo [47]). Do vậy, đã có sự thừa nhận giá trị ngữ nghĩa của các âm vị, hoặc phức thể âm vị. Chính điều này đã tạo tiền đề cho việc hình thành một bộ môn nghiên cứu mới: *Ngữ nghĩa học âm vị (semantika fonemov hay fonosemantika)*, bộ môn nghiên cứu giá trị ngữ nghĩa của cấp độ âm vị. Ngữ nghĩa học âm vị sẽ giúp giải thích nhiều hiện tượng ngữ nghĩa trong các ngôn ngữ. Ở Việt Nam, một số nhà Việt ngữ học đã áp dụng quan điểm này vào nghiên cứu ý nghĩa của các âm vị, các khuôn vần trong từ láy..., chẳng hạn, Phi Tuyết Hinh nghiên cứu *Giá trị biểu trưng của khuôn vần trong từ láy tiếng Việt* (Luận án PTS, 1992) và các bài trong TCNN (số 4, 1985; số 1, 1998), hay nghiên cứu nghĩa của các âm vị siêu đoạn tính, chẳng hạn, Lê Đình Tư (T/c *Khoa học ngoại ngữ*, số 3, 2005). Nghiên cứu ý nghĩa của các âm vị trong tiếng Việt trên cơ sở các từ tương tự, Lê Đức Luận đã khẳng định: "Hiện tượng những âm tiết có cấu trúc âm đoạn tính trùng với âm vị đã chứng minh rằng trong tiếng Việt có một bộ phận âm vị có khả năng tạo nghĩa". Thí dụ: tên gọi "mẹ" trong phương ngữ Bắc là "u" và "bu" bắt nguồn từ *vú* và *bú* mà *bú* cũng gắn liền với *vú*. Cùng với nét nghĩa "lời ra" có các từ: *u - khối thịt nổi hẳn lên trên bề mặt cơ thể ở vị trí nào đó; u - nổi cục, sưng lên; ú - mập; bù - thêm vào; nhú - nhô lên (lú, phương ngữ)*. Hay tên gọi các vật có hình dáng như *vú: bù (quả bầu), cù (con quay), vù (con quay), hũ (vật đựng đựng nước hình bầu), lu (như hũ nhưng cao và to hơn), vú sữa...* và để chứng minh, tác giả còn dẫn ra rất nhiều

âm vị khác cũng có ý nghĩa. Từ đó, Lê Đức Luận khẳng định: "Những dẫn chứng trên về các nét nghĩa của một số âm vị điển hình cho thấy khả năng mang hay có nghĩa của các âm vị trong âm tiết tiếng Việt là rất lớn chứ không đơn thuần chỉ là một yếu tố có giá trị khu biệt nghĩa. Vai trò của các âm vị trong cấu tạo âm tiết là không như nhau. Một số âm vị có vai trò chủ đạo tạo nên những nét nghĩa của âm tiết và một số khác chỉ đóng vai trò thứ yếu. Chính vì vậy mà có sự rơi rụng hoặc thay đổi các âm vị trong quá trình nói năng như các trường hợp: *u, vú, bú; lui, lúi; lỗ, lộ...* Đây là kết quả của *phương thức chuyển âm* tạo từ trong tiếng Việt mà Nguyễn Đức Tồn đã chỉ ra trong bài viết đăng trên TCNN, số 8+9, 2011 (x. Lê Đức Luận, TCNN, số 3, 2012). Việc phát hiện ra âm vị mang nghĩa càng chứng tỏ quan hệ giữa hình thức ngữ âm của tín hiệu ngôn ngữ (cái biểu hiện) với nghĩa của nó (cái được biểu hiện) hoàn toàn không phải là vô đoán.

Liên quan đến vấn đề nghĩa của âm vị, Nguyễn Đức Tồn có sự lí giải khác về hiện tượng biểu trưng ngữ âm. Theo ý kiến của tác giả, hiện tượng được coi là nghĩa biểu trưng ngữ âm trong một số từ thực ra là hệ quả của phép chuyển dịch ngữ âm để tạo ra các ô từ gồm các từ đồng nghĩa hay các từ tương tự. Đó là quá trình thực tế diễn ra trong lịch sử phát triển của ngôn ngữ. Các nhà nghiên cứu theo quan điểm "nghĩa biểu trưng" hiện nay thì đứng trên quan điểm đồng đại đã thao tác ngược lại bằng cách đối chiếu các từ tương tự trong cùng một ô từ - hệ quả của sự chuyển dịch ngữ âm từ một đơn vị gốc, để chiết xuất ra phần nghĩa chung của chúng, mà phần nghĩa chung này thực tế vốn chính là ý nghĩa của đơn vị gốc ban đầu bị làm chuyển dịch ngữ âm để tạo ra ô từ này.

Hiện nay, các nhà Việt ngữ học cũng đã bắt đầu ứng dụng lí thuyết ngôn ngữ học tri nhận để nghiên cứu nghĩa của từ và đã thu được những kết quả bước đầu. Chẳng hạn, luận án tiến sĩ của Nguyễn Thị Dự nghiên cứu *Ngữ nghĩa và cơ sở tri nhận của nhóm tính từ chỉ không gian (trên ngữ liệu Anh - Việt)* (2004); Nguyễn Hòa nghiên cứu *Sự tri nhận và biểu đạt thời gian trong tiếng Việt qua các ẩn dụ không gian* (TCNN, số 7, 2007); Hữu Đạt đã *Thử áp dụng lí thuyết ngôn ngữ học tri nhận vào phân tích nhóm từ đồng nghĩa chỉ vận động "rời chỗ" trong tiếng Việt* (TCNN, số 11, 2007); Nguyễn Đức Dân khảo cứu *Tri nhận thời gian trong tiếng Việt* (TCNN, số 12, 2009); Trịnh Sâm viết về *Miền ý niệm sống nước trong tri nhận của người Việt* (TCNN, số 12, 2011); Đặng Thị Hào Tâm nghiên cứu *Trường từ vựng - ngữ nghĩa "món ăn" và ý niệm con người* (TCNN, số 5, 2011); Lý Toàn Thắng nghiên cứu *Sự hình dung không gian trong ngữ nghĩa của loại từ và danh từ chỉ đơn vị* (TCNN, số 3, 2001) và ông đã xuất bản chuyên luận *Ngôn ngữ học tri nhận - từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt* (Nxb KHXH, H., 2005); Nguyễn Tất Thắng có hai bài viết: *Ngữ nghĩa khung và nghĩa học bách khoa trong ngữ nghĩa học tri nhận* (TCNN, số 1, 2008) và *Lí thuyết điển mẫu và nhóm động từ ngoại động* (TCNN, số 7, 2009); v.v...

2.2. Về vấn đề nghiên cứu cấu trúc nghĩa của từ

Theo quan điểm ngữ nghĩa học hiện đại được Hoàng Phê tiếp thu và áp dụng vào tiếng Việt từ năm 1975, ý nghĩa của từ lập thành một cấu trúc, bao gồm một số *nghĩa vị* (hay còn được gọi là *nét nghĩa - sème*) được kết hợp với nhau theo quy tắc và trật tự trước sau nhất định, chi phối và quy định lẫn nhau: *nét nghĩa đứng trước là tiền đề cho nét nghĩa đứng sau (...); nét nghĩa đứng sau thuyết minh cho nét nghĩa đứng trước, "phụ nghĩa" cho nét nghĩa đứng trước. Quan hệ*

trật tự quy định lẫn nhau này giữa các nét nghĩa là một loại quan hệ tĩnh trong nội bộ nghĩa của từ, xét một cách cô lập (x. Hoàng Phê, TCNN, số 2, 1975). Đỗ Hữu Châu cũng có ý kiến tương tự: "Ý nghĩa biểu niệm của từ là tập hợp của một số nét nghĩa chung và riêng, khái quát và cụ thể theo một tổ chức, một trật tự nhất định..." [3, 111-112]. Từ góc nhìn nhận thức và bản thể, Nguyễn Đức Tồn đã chỉ ra rằng, các nhà Việt ngữ học đã lầm khi coi lời định nghĩa của một từ trong từ điển giải thích chính là nghĩa, và do đó, coi việc phân tích cấu trúc của lời định nghĩa từ chính là phân tích cấu trúc nghĩa của từ. Thực ra, sự "phân tích ngữ nghĩa" theo ngữ nghĩa học truyền thống chỉ là sự phân tích lời giải thích cụ thể của một cách hiểu về nghĩa của từ và cái gọi là cấu trúc nghĩa của từ như đã nêu trên chỉ là cấu trúc của lời diễn giải về nghĩa của từ. I.A. Sternin (И.А.Стернин) đã nói, lời định nghĩa trong từ điển giải thích chỉ là một trong nhiều biến thể về cách giải thích và cách hiểu ý nghĩa của một từ mà thôi [48].

Nghĩa của từ là một hiện tượng tâm lí, tinh thần, do vậy, theo Nguyễn Đức Tồn, cấu trúc đó phải là phi tuyến tính. Nghĩa từ là sự hiểu biết hoàn chỉnh như một ý niệm tổng thể xuất hiện đồng thời về các đặc trưng, các thuộc tính... của sự vật, hiện tượng... được từ biểu thị hay gọi ra/ chỉ ra. Còn lời giải nghĩa từ chẳng qua chỉ là sự hiển minh hóa nhận thức về nghĩa của một từ thành một cấu trúc theo tuyến tính trong không gian.

Nguyễn Đức Tồn đã tiến hành phân tích cấu trúc lời định nghĩa của các từ thuộc một số trường từ vựng - ngữ nghĩa đại diện như: trường chỉ bộ phận cơ thể người và các trường chỉ động thực vật, từ đó thu được các nghĩa vị và tác giả hình dung cách tổ chức của các nghĩa vị này trong cấu trúc nghĩa của một từ hay của một trường từ vựng - ngữ nghĩa nói chung tương tự như mô hình cấu trúc của hạt nhân nguyên tử, gồm ba vòng tròn đồng tâm, tương ứng với ba thành tố nghĩa, trong đó tâm của cấu trúc nghĩa gồm hai vòng tròn tương ứng với hai thành tố I và II, còn ngoại vi (hay biên) của cấu trúc là vòng tròn thứ ba ứng với thành tố nghĩa III. Thành tố I luôn luôn là siêu nghĩa vị chỉ loại của trường từ vựng - ngữ nghĩa. Thành tố II gồm một số loại nghĩa vị xuất hiện phổ biến ở đại đa số các từ thuộc trường từ vựng này. Thành tố III gồm các loại nghĩa vị chỉ xuất hiện ở những từ nhất định trong trường từ vựng - ngữ nghĩa này.

Nguyễn Đức Tồn đã so sánh kết quả phân tích đặc trưng định danh và các nghĩa vị trong cấu trúc nghĩa của từ. Nhờ vậy tác giả thấy rằng, những đặc trưng được tri nhận với tư cách là dấu hiệu khu biệt một đối tượng để định danh nó cũng chính là những đặc trưng được người bản ngữ nghĩ đến, liên tưởng đến đầu tiên khi hình dung để giải thích về nó. Điều đó cũng có nghĩa là cấu trúc nghĩa của trường từ vựng đã phản ánh khá trung thành đặc điểm tri nhận của người bản ngữ về khúc đoạn thế giới khách quan mà trường từ vựng - ngữ nghĩa này biểu thị.

Ngoài ra, có một điểm mới nữa trong lĩnh vực nghiên cứu cấu trúc nghĩa của từ là từ trước tới nay, các nhà ngôn ngữ học thường nghiên cứu cấu trúc vị từ tham thể của từ loại động từ. Năm 2013, Lê Kính Thắng nghiên cứu *Cấu trúc tham tố của tính từ tiếng Việt* (TCNN, số 9, 2013). Qua việc khảo sát cấu trúc tham tố của tính từ tiếng Việt trong sự đối sánh với một số ngôn ngữ khác, tác giả thấy rằng, ở bình diện cấu trúc ngữ nghĩa, tính từ tiếng Việt có thể tham gia vào cấu trúc có một diễn tố, hoặc có nhiều diễn tố. Tính từ trong tiếng Việt chia sẻ rất nhiều đặc điểm của động từ. Việc tính từ tiếng Việt hoạt động rất phổ biến

trong hầu hết các kiểu cấu trúc tham tố mà động từ có thể tham gia là một cơ sở quan trọng cùng cố thêm quan điểm hợp nhất hai nhóm từ này. Sự khác biệt giữa tính từ và động từ trong tiếng Việt có lẽ chủ yếu nằm ở phương diện ngữ nghĩa.

2.3. Về vấn đề nghiên cứu các quy luật chuyển nghĩa của từ và phương thức tư duy

Các nhà ngữ nghĩa học truyền thống coi ẩn dụ là phép chuyển đổi tên gọi dựa trên sự so sánh ngầm giữa hai sự vật có sự tương đồng (chẳng hạn, Đỗ Hữu Châu [3, 145]; Nguyễn Thiện Giáp [9, 162];...). Lần đầu tiên trong bài *Bản chất của ẩn dụ* (TCNN, số 10+11, 2007), Nguyễn Đức Tồn chỉ ra rằng, *ẩn dụ* chỉ là một tiểu loại của so sánh mà thôi; chỉ có tiểu loại so sánh đồng nhất trong kiểu loại so sánh ngang bằng mới có thể làm cơ sở cho ẩn dụ. Trên cơ sở tiểu loại so sánh đồng nhất này, cơ chế thay thế tên gọi theo ẩn dụ, theo Nguyễn Đức Tồn, được diễn ra như sau: Tên gọi A của sự vật, hoạt động hay tính chất nào đó có thể được sử dụng để gọi thay thế cho tên gọi B của sự vật, hoạt động hay tính chất khác khi tư duy liên tưởng của con người đồng nhất hóa chúng dựa trên đặc điểm hay thuộc tính... nào đó cùng có ở chúng. Từ đó tác giả quan niệm: *Ẩn dụ là chuyển tên gọi hoặc chuyển đặc điểm, thuộc tính của sự vật, hiện tượng này sang sự vật, hiện tượng thuộc loại khác theo lối loại suy dựa trên cơ sở sự liên tưởng đồng nhất hoá chúng theo đặc điểm, thuộc tính nào đó cùng có ở chúng.*

Hà Quang Năng đánh giá về quan niệm ẩn dụ của Nguyễn Đức Tồn như sau: "Chính nhờ nghiên cứu theo hướng cụ thể như vậy, tác giả mới phát hiện ra bản chất của ẩn dụ, điều mà lâu nay, nhiều công trình nghiên cứu về ẩn dụ không làm được. Đây là một đóng góp khoa học đích thực, một thành công đáng ghi nhận trong quá trình nghiên cứu ẩn dụ ở Việt Nam" [16, 38].

Còn nói về *hoán dụ* thì quan niệm truyền thống coi đây là phép chuyển tên gọi từ sự vật hoặc hiện tượng này sang sự vật hoặc hiện tượng khác dựa trên mối quan hệ tương cận giữa chúng (chẳng hạn, Đỗ Hữu Châu [3]; Nguyễn Thiện Giáp [9], v.v...). Nguyễn Đức Tồn quan niệm *Hoán dụ là phép thay thế tên gọi của hai sự vật, hiện tượng, ... dựa trên cơ sở sự đồng nhất hóa chúng do chúng luôn luôn cùng xuất hiện cặp đôi với nhau trong thực tế khách quan* (TCNN, số, 11, 2007).

Nguyễn Đức Tồn cũng là người đầu tiên chỉ ra "Mối quan hệ giữa các quy luật chuyển nghĩa của từ" (TCNN, số 7, 2015). Xưa nay, các nhà nghiên cứu coi sự mở rộng hoặc thu hẹp nghĩa, ẩn dụ và hoán dụ là những phép chuyển nghĩa khác biệt, tách bạch, thậm chí đối lập với nhau. Tác giả đã chỉ ra rằng, giữa các quy luật chuyển nghĩa có mối quan hệ khăng khít, nhiều khi khó phân biệt rạch ròi. Ẩn dụ và hoán dụ giống nhau ở chỗ chúng đều là phép chuyển tên gọi của sự vật, hiện tượng này sang sự vật, hiện tượng thuộc loại khác dựa trên quan hệ đồng nhất. Sự khác nhau giữa ẩn dụ và hoán dụ nằm ở hai điểm cơ bản sau đây: *Một là*, cơ sở của sự đồng nhất hoá các sự vật, hiện tượng... trong ẩn dụ là do tư duy con người phát hiện ra ở các sự vật, hiện tượng... này cùng có chung đặc điểm nào đó. Còn trong hoán dụ thì cơ sở của sự đồng nhất hoá các sự vật, hiện tượng... là do chúng thường *cùng xuất hiện, luôn luôn đi liền, gắn bó khăng khít với nhau* trong thực tế khách quan, nghĩa là khi có cái này thì có cái kia cùng xuất hiện, khiến cho có thể lấy tên gọi của cái này làm đại diện để thay thế cho tên gọi của cái kia; *Hai là*, đối với hoán dụ thì không có sự quy gán theo lối loại suy

các đặc điểm, thuộc tính... của sự vật, hiện tượng... này sang sự vật, hiện tượng... thuộc loại khác khi tư duy đồng nhất hóa chúng, bởi giữa chúng chỉ có quan hệ tương cận (chứ không có cùng đặc điểm chung nào đó như ở ẩn dụ).

Khi mở rộng hay thu hẹp nghĩa thì các sự vật, hiện tượng mà từ biểu thị vẫn còn nằm trong phạm vi của một loại sự vật hay một phạm trù, chỉ khác nhau về phạm vi đối tượng thuộc ngoại diên được từ biểu thị rộng hay hẹp mà thôi. Còn đối với sự chuyển nghĩa theo ẩn dụ và hoán dụ thì các sự vật, hiện tượng... được từ biểu thị thuộc các loại sự vật khác nhau, thuộc những phạm trù khác nhau.

Ngoài ra, còn có một điểm khác biệt nữa về chất, theo Nguyễn Đức Tồn, đó là sự mở rộng hay thu hẹp nghĩa từ chỉ diễn ra trong một tên gọi, không tạo cho sự vật tên gọi mới, còn hoán dụ và ẩn dụ thì tạo ra tên gọi mới cho sự vật có thể đã có tên gọi.

Cuối cùng, Nguyễn Đức Tồn chỉ ra rằng, điểm chung bao trùm lên cả ba quy luật chuyển nghĩa - đó là chúng đều là sản phẩm của tư duy liên tưởng của người bản ngữ. Giữa các quy luật chuyển nghĩa này vừa có sự thống nhất, vừa có sự phân biệt, và có thể xảy ra các hiện tượng chuyển tiếp, trung gian. Chính điều đó đã khiến ranh giới giữa các quy luật chuyển nghĩa trong tư duy cũng là ranh giới mờ.

Nguyễn Đức Tồn cũng đã chỉ ra *mối quan hệ giữa các quy luật chuyển nghĩa của từ với các kiểu loại phương thức tư duy* trong bài viết trên TCNN (số 3, 2008) và trong chuyên luận *Đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu của các nhà tâm lý học và sinh lý học Xô viết, tác giả Nguyễn Đức Tồn đã chứng minh rằng: *các thao tác và quy luật chuyển nghĩa của từ cũng chính là các thao tác và quy luật của tư duy*. Sự chuyển nghĩa của từ theo quy luật ẩn dụ hay hoán dụ được dựa trên các thao tác thuộc 2 kiểu tư duy: kiểu tư duy logic - ngôn từ hay phạm trù và kiểu tư duy liên hợp, cảm giác, hành động - trực quan. Bản chất của quy luật chuyển nghĩa ẩn dụ là kiểu tư duy phạm trù. Còn bản chất của quy luật chuyển nghĩa hoán dụ là kiểu tư duy liên hợp, cảm giác, hành động - trực quan.

Nguyễn Đức Tồn đã đề xuất áp dụng mở rộng một số công thức tính toán trong ngôn ngữ học thống kê dựa trên thực nghiệm liên tưởng và sự phân tích đặc điểm một số phương diện của ngôn ngữ, như đặc điểm định danh, chuyển nghĩa... để xác định mức độ gần gũi và khác biệt, tính hệ số tương quan về tư duy ngôn ngữ giữa các dân tộc (x. Nguyễn Đức Tồn, TCNN, số 5, 2002 và [45, 118-124]).

Gần đây, ẩn dụ được nghiên cứu từ lý thuyết nguyên mẫu, chẳng hạn luận án tiến sĩ của Võ Kim Hà - *Ẩn dụ tiếng Việt nhìn từ lý thuyết nguyên mẫu (So sánh đối chiếu với tiếng Anh và tiếng Pháp)* (2011).

2.4. Về vấn đề nghiên cứu từ đồng nghĩa và từ tương tự

Trong số các hiện tượng đa nghĩa và đồng âm, đồng nghĩa (trong đó có hiện tượng từ tương tự) và trái nghĩa, thành tựu nổi bật đáng kể trong 30 năm qua là nghiên cứu về các hiện tượng đồng nghĩa và từ tương tự.

Trước hết là thành tựu nghiên cứu trong lĩnh vực từ đồng nghĩa. Trong địa hạt nghiên cứu này, Nguyễn Đức Tồn đã có chuyên luận *Từ đồng nghĩa tiếng Việt* [29]. Hà Quang Năng đã đánh giá chuyên luận này như sau: "Kết quả nghiên cứu từ đồng nghĩa là một trong những thành tựu đáng ghi nhận nữa của Viện Ngôn ngữ học

trong mấy chục năm qua". Và "Hiện tượng đồng nghĩa nói chung, từ đồng nghĩa nói riêng của tiếng Việt đã được đề cập đến trong hầu hết các công trình nghiên cứu từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt. Tuy nhiên, từ đồng nghĩa chỉ chiếm vị trí khiêm tốn trong các công trình đó. Với công trình *Từ đồng nghĩa tiếng Việt* của Nguyễn Đức Tồn, lần đầu tiên từ đồng nghĩa tiếng Việt được khảo sát và nghiên cứu toàn diện, có hệ thống. Đây là chuyên luận nghiên cứu chuyên sâu về từ đồng nghĩa tiếng Việt. Trong chuyên luận này, hàng loạt vấn đề về lí thuyết và thực tiễn liên quan đến từ đồng nghĩa nói chung, từ đồng nghĩa tiếng Việt nói riêng được đặt ra, được lí giải, được trình bày và giải quyết khá đầy đủ và sâu sắc. Đó là những vấn đề lí thuyết như quan niệm về từ đồng nghĩa, cách phân loại từ đồng nghĩa, phương pháp xác lập dãy đồng nghĩa và cấu trúc dãy đồng nghĩa, cách giải thích nghĩa từ đồng nghĩa, đến những vấn đề có tính chất thực tiễn như dạy từ đồng nghĩa trong nhà trường" (x. Hà Quang Năng, TCNN, số 12, 2008).

Vấn đề quan trọng hàng đầu khi nghiên cứu từ đồng nghĩa là *quan niệm thế nào là từ đồng nghĩa và cơ sở để nhận diện từ đồng nghĩa*. Xưa nay các nhà nghiên cứu sử dụng các cách sau đây để xác định hai từ đồng nghĩa với nhau: khả năng thay thế được cho nhau của các từ đồng nghĩa trong cùng một ngữ cảnh, vận dụng lí thuyết trường nghĩa hoặc phép cải biến. Song các cách để xác định hai từ đồng nghĩa với nhau này có hiệu lực hết sức hạn chế và cách xác định dựa vào lí thuyết trường nghĩa thì cực kì phức tạp (xem [29]). Nguyễn Đức Tồn đề xuất sử dụng kết cấu đồng nhất "A là B" và đảo lại "B là A" làm thủ pháp nhận diện từ đồng nghĩa [29, 91]. Kết cấu "A là B" và đảo lại "B là A", theo tác giả, chính là ngữ cảnh đồng nhất tổng quát nhất, điển hình nhất cho mọi ngữ cảnh đồng nhất. Hai đơn vị từ vựng nào đó đã xuất hiện được trong hai kết cấu trên thì đồng nghĩa và có thể thay thế được cho nhau hầu như trong tất cả mọi ngữ cảnh (...). Thủ pháp nhận diện này khắc phục được nhược điểm khi chọn ngữ cảnh để nhận diện từ đồng nghĩa (...) và có điểm mạnh ở chỗ nó dựa trực tiếp vào mẫn cảm ngôn ngữ của người bản ngữ" [29, 92]. Để xác định từ đồng nghĩa "không thể hoặc chỉ chú ý đến sự vật mà từ biểu thị, hoặc chỉ chú ý đến khái niệm mà từ biểu hiện, mà cần lưu ý đến cả hai thành tố chính này trong nội dung logic - sự vật tính của từ" [29, 95]. Từ quan niệm như vậy, Nguyễn Đức Tồn *định nghĩa từ đồng nghĩa* như sau: "Hai đơn vị từ vựng/ từ được gọi là đồng nghĩa khi chúng có vô ngữ âm khác nhau biểu thị các biểu vật hoặc/ và biểu niệm giống nhau và:

a) Nếu chúng có thể xuất hiện được trong kết cấu "A là B" và đảo lại được "B là A" mà không cần phải chỉnh lí bằng cách thêm bớt nét nghĩa gì vào một trong hai đơn vị/ từ thì đó là những đơn vị/ từ *cùng nghĩa*.

b) Nếu như để chúng có thể xuất hiện được trong kết cấu "A là B" và đảo lại được "B là A" cần có sự chỉnh lí, thêm bớt nét nghĩa nào đó vào một trong hai đơn vị/ từ thì đó là những đơn vị/ từ *gần nghĩa*" [29, 96].

Trước khi có các bài viết (1994) và chuyên luận về *Từ đồng nghĩa tiếng Việt* (2006) của Nguyễn Đức Tồn ra đời, các vấn đề về *phương pháp lập dãy đồng nghĩa* với một từ cho trước, *tìm sự khu biệt ngữ nghĩa của các từ đồng nghĩa* chưa được bàn đến trong các công trình từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt. Chúng có vai trò hết sức quan trọng khi biên soạn từ điển từ đồng nghĩa. Chuyên luận [29] của Nguyễn Đức Tồn đưa ra phương pháp lập dãy từ đồng nghĩa với một từ cho trước bằng bảng các câu hỏi để điều tra dựa theo những con đường đã đưa đến sự

hình thành các loại từ đồng nghĩa tương ứng. Các câu hỏi này là những gợi ý các khu vực để tìm các từ đồng nghĩa với nhau trong từ vựng của một ngôn ngữ nói chung, trong từ vựng tiếng Việt nói riêng. Tập hợp kết quả trả lời cho các câu hỏi trong anket sẽ thu được dãy từ đồng nghĩa. Thí dụ: Dựa vào cách điều tra trên, có thể xác lập được dãy từ đồng nghĩa với từ *mẹ* ít nhất gồm các đơn vị sau: *đề, mẩu, mẩu thân, thân mẩu, me, mợ, má, mé, mế, mệ, mạ, u, bu, bầm, bà bô...*

Hà Quang Năng thấy rằng: "Xưa nay chưa có công trình nghiên cứu nào đưa ra phương pháp phân biệt ý nghĩa các từ đồng nghĩa. Đây là vấn đề rất khó và rất quan trọng đối với chất lượng của việc biên soạn từ điển từ đồng nghĩa tiếng Việt" (TCNN, số 12, 2008). Trên cơ sở phương pháp nghiên cứu của tâm lí ngôn ngữ học, Nguyễn Đức Tồn đề xuất *Phương pháp tìm sự khác biệt ý nghĩa các từ đồng nghĩa* như sau: Đối với các từ **cùng nghĩa**, chỉ cần chỉ ra sự khác biệt giữa các từ ở thành phần phong cách - sắc thái tình cảm hoặc phạm vi sử dụng. Trường hợp các từ **gần nghĩa**, có thể sử dụng phương pháp xác lập ngữ cảnh trống. Nội dung của *Phương pháp xác lập ngữ cảnh trống* hay còn gọi là *phương pháp xác lập ngữ cảnh có khả năng khu biệt*, theo Nguyễn Đức Tồn, là tìm những ngữ cảnh/ câu mà hai từ đồng nghĩa không thể thay thế cho nhau được. Dấu hiệu của những ngữ cảnh trống là nếu thay từ này bằng từ kia thì sẽ gây cảm giác khô khan, thấy không thể nói như thế được, v.v... Thí dụ: *Thưa đức cha⁽⁺⁾* và *Thưa đức bố⁽⁻⁾*. Để dễ dàng chỉ ra sự khác biệt về ý nghĩa giữa các từ đồng nghĩa được thể hiện trong các ngữ cảnh có giá trị khu biệt, Nguyễn Đức Tồn đã xây dựng *danh sách các nghĩa vị khu biệt phổ biến* để tra cứu [29, 230-236]. Hà Quang Năng đánh giá: "Quả là phương pháp này rất có hiệu quả do đã giúp phát hiện được chính xác những nét khu biệt trong ý nghĩa của các từ đồng nghĩa trong dãy. Kết quả nghiên cứu này có ý nghĩa rất thiết thực trong việc nâng cao chất lượng và mức độ chính xác, tinh tế của các lời giải thích nghĩa từ đồng nghĩa trong các từ điển đồng nghĩa tiếng Việt" (TCNN, số 12, 2008).

Đối với việc nghiên cứu về hiện tượng từ tương tự trong tiếng Việt, đáng chú ý có các công trình nghiên cứu của Tomita Kenji (Tomita Kenji, TCNN, số 1, 1999) và đặc biệt là một loạt công trình nghiên cứu của Vũ Đức Nghiệu ([18]; [19]; TCNN, số 1, 1990; số 3, 1996; số 6, 2015...). Trong bài viết *Các biến đổi ngữ âm lịch sử với việc tạo từ tiếng Việt* (trong trường hợp này là sự biến đổi phụ âm đầu), Vũ Đức Nghiệu đã rút ra "cơ trình" của quá trình biến âm tạo từ mới như sau: "Từ một từ ngữ âm T có nghĩa S, do các xu hướng và quy luật biến đổi ngữ âm lịch sử trong quá trình phát triển của tiếng Việt tác động, âm đầu của T đã biến đổi, làm nảy sinh các từ ngữ âm T₁, và/ hoặc T₂, T₃... như là những biến thể của T. Một cách tương ứng, trong T₁, và/ hoặc T₂, T₃... cũng hình thành các nghĩa S₁, và/ hoặc S₂, S₃... có liên hệ (theo kiểu này hay kiểu khác) với S. Lúc này ta có được một nhóm từ (T), T₁ và/ hoặc T₂, T₃... vừa có liên hệ với nhau về mặt lịch sử ngữ âm ở âm đầu, lại vừa có liên hệ về nghĩa với nhau" (TCNN, số 6, 2015).

2.5. Về vấn đề nghiên cứu trường nghĩa và mạng từ

Trong 30 năm qua, có nhiều bài viết, luận án tiến sĩ nghiên cứu về các trường hoặc nhóm từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt, chẳng hạn, các luận án PTS sau: Nguyễn Đức Tồn - *Đặc điểm trường từ vựng - ngữ nghĩa tên gọi bộ phận cơ thể người* (1988);

Nguyễn Ngọc Trâm - *Đặc trưng ngữ nghĩa của nhóm từ biểu thị tâm lý - tình cảm trong tiếng Việt* (1989); Nguyễn Thủy Khanh - *Đặc điểm trường từ vựng - ngữ nghĩa tên gọi động vật (trên tư liệu đối chiếu tiếng Việt với tiếng Nga)* (1996); Chấn phồmmavông - *Đặc điểm định danh và hiện tượng chuyển nghĩa trong trường từ vựng tên gọi các bộ phận cơ thể con người tiếng Lào (có xem xét trong mối quan hệ với tiếng Việt)* (1999); Lê Thị Lê Thanh - *Trường từ vựng ngữ nghĩa các từ ngữ biểu thị thời gian của tiếng Việt (Trong sự so sánh với tiếng Đức)* (2001). Ngoài ra còn có một số bài viết khác.

Về mạng từ, hiện nay một nhóm các nhà khoa học trong lĩnh vực khoa học máy tính và ngôn ngữ học trong nước đã bắt đầu nghiên cứu xây dựng *Mạng từ tiếng Việt* trong khuôn khổ của Đề tài cấp Nhà nước: *Nghiên cứu, xây dựng và phát triển một số tài nguyên và công cụ thiết yếu cho xử lý văn bản tiếng Việt mã số KC.01.20/11-15* thuộc chương trình KC.01/11-15 do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý và Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ Thông tin Naiscorp chủ trì. *Mạng từ tiếng Việt* là một cơ sở dữ liệu từ vựng tiếng Việt được xây dựng theo mô hình *Mạng từ tiếng Anh* (WordNet), gồm ba nhóm từ loại chính là danh từ, động từ và tính từ. Các từ trong mỗi nhóm từ loại được tập hợp lại thành các loạt theo quan hệ ngữ nghĩa khác nhau như bao thuộc (*hoa - hoa hồng*), tổng phân (*mặt - mắt*), đồng nghĩa (*chó biển - hải cẩu*), trái nghĩa (*xấu - đẹp*), v.v... *Mạng từ tiếng Việt* dự định gồm 30.000 loạt theo quan hệ ngữ nghĩa như nêu trên, với 50.000 đơn vị từ vựng, trong đó có 30.000 đơn vị từ vựng là từ tiếng Việt thông dụng. Dự kiến, cuối năm 2015, *Mạng từ tiếng Việt* sẽ hoàn thành và được đưa vào sử dụng [1].

3. Tình hình nghiên cứu các lớp từ vựng tiếng Việt

Như đã biết, từ vựng tiếng Việt, cũng như từ vựng trong các ngôn ngữ, được chia thành các lớp khác nhau theo tiêu chí phân loại khác nhau (x. [9]). Có thể điểm một số nét chính về tình hình nghiên cứu các lớp từ vựng tiếng Việt như sau. Trước hết, nét nổi bật nhất được thể hiện trong lĩnh vực nghiên cứu thuật ngữ.

3.1. Về vấn đề nghiên cứu thuật ngữ

Trong 30 năm qua, việc nghiên cứu trong lĩnh vực thuật ngữ học đã phát triển mạnh mẽ. Sau một loạt hội thảo toàn quốc về thuật ngữ được tổ chức vào những năm 70 của thế kỉ XX, một loạt công trình khoa học và luận án tiến sĩ đã và đang tiếp tục được thực hiện, đặc biệt từ những năm đầu thế kỉ XXI đến nay. Đó là một số công trình lí luận thuật ngữ học của Lê Quang Thiêm [24]; Nguyễn Đức Tồn (TCNN, số 12, 2010; số 1, 2011; số 11, 2013; [33]); Nguyễn Văn Lợi [15]; Hà Quang Năng ([16]; [17]) bàn về vấn đề xây dựng và chuẩn hóa thuật ngữ tiếng Việt. Ngoài ra còn có một số luận án tiến sĩ nghiên cứu về vấn đề xây dựng và chuẩn hóa thuật ngữ trong một số lĩnh vực chuyên ngành cụ thể, như: Vũ Quang Hào - *Hệ thuật ngữ quân sự tiếng Việt - Đặc điểm và cấu tạo thuật ngữ* (1991); Nguyễn Thị Bích Hà - *So sánh cấu tạo thuật ngữ kinh tế thương mại trong tiếng Nhật và tiếng Việt hiện đại* (2000); Vương Thu Minh - *Khảo sát thuật ngữ y học tiếng Anh và cách phiên chuyển sang tiếng Việt* (2005); Nguyễn Thị Kim Thanh - *Khảo sát hệ thuật ngữ tin học - viễn thông tiếng Việt* (2005); Mai Thị Loan - *Đặc điểm cấu tạo và ngữ nghĩa thuật ngữ sở hữu trí tuệ tiếng Việt* (2012); Vũ Thị Thu Huyền - *Thuật ngữ khoa học kỹ thuật xây dựng trong tiếng Việt* (2012); Lê Thanh Hà - *Đối chiếu thuật ngữ du lịch tiếng Anh - tiếng Việt* (2014); v.v...

Trong các công trình nghiên cứu về thuật ngữ, các nhà khoa học bàn nhiều về các tiêu chuẩn của thuật ngữ, vấn đề xử lý đối với các thuật ngữ vay mượn, vấn đề chuẩn hóa thuật ngữ...

Trước hết là vấn đề *các tiêu chuẩn cần thiết của thuật ngữ*. Các nhà khoa học ở trong và ngoài nước đã đưa ra một danh sách tới 8 tiêu chuẩn của thuật ngữ. Trong số 8 tiêu chuẩn ấy, Nguyễn Đức Tồn đã chỉ ra có những tiêu chuẩn mang nội dung trùng lặp hoặc bao nhau (chẳng hạn *tính chính xác* đã bao hàm *tính đơn nghĩa*; *tính ngắn gọn* và *tính chặt chẽ*...) và có những tiêu chuẩn chỉ là thứ yếu hoặc là không thuộc về bản thể của thuật ngữ (thí dụ: *tính đại chúng* hay *dễ dùng*, bởi vì thuật ngữ chỉ được các nhà khoa học hay các nhà chuyên môn sử dụng trong giao tiếp với nhau chứ không phải để quần chúng sử dụng, nên tính đại chúng thậm chí không thể có. Khi thuật ngữ thuộc lĩnh vực khoa học hẹp, quá chuyên sâu thì khó có thể có tính đại chúng, dễ hiểu, dễ dùng...). Mặt khác, khoa học hay lĩnh vực chuyên môn có tính quốc tế, nên, theo Nguyễn Đức Tồn, tính quốc tế mới là phẩm chất cần có, thuộc về bản thể của thuật ngữ, còn tính dân tộc không phải là phẩm chất bắt buộc của thuật ngữ (nếu thuật ngữ có tính dân tộc thì chỉ là về mặt hình thức của "cái biểu hiện"). Trong bài viết *Một số vấn đề về nghiên cứu, xây dựng và chuẩn hóa thuật ngữ tiếng Việt trong thời kỳ hội nhập, toàn cầu hóa hiện nay* (TCNN, số 12, 2010; số 1, 2011) và trong chuyên luận *Những vấn đề của ngôn ngữ học cấu trúc dưới ánh sáng lý thuyết ngôn ngữ học hiện đại* [35], Nguyễn Đức Tồn cho rằng *các tính chất cần phải có của thuật ngữ là: tính khoa học* (bao gồm *tính chính xác, tính hệ thống, tính ngắn gọn*) và *tính quốc tế*. Hai tính chất này tiền giả định sự tồn tại lẫn nhau. Đây chính là cơ sở để xem xét, đánh giá và chuẩn hóa các thuật ngữ nói chung.

Khi nói đến tính hệ thống của thuật ngữ, Nguyễn Đức Tồn thấy rằng, cần phải chú ý đến cả hai mặt: Hệ thống khái niệm (xét về nội dung) và hệ thống cách biểu thị (xét về hình thức). Thông thường, tính quốc tế của thuật ngữ mới chỉ được chú ý tới mặt hình thức cấu tạo từ của nó. Theo Nguyễn Đức Tồn, *tính quốc tế của thuật ngữ đặc biệt còn được thể hiện ở mặt hình thái bên trong của thuật ngữ* (nghĩa là cách chọn đặc trưng của sự vật, khái niệm... làm cơ sở định danh khi đặt thuật ngữ). Nói cụ thể hơn, cùng một khái niệm hay đối tượng trong một lĩnh vực khoa học/ chuyên môn, các ngôn ngữ chọn cùng một đặc trưng nào đó để làm cơ sở định danh, đưa vào tên gọi/ thuật ngữ làm thành hình thái bên trong của tên gọi/ thuật ngữ ấy. Rõ nhất là những thuật ngữ của một ngôn ngữ được vay mượn theo lối sao phỏng từ thuật ngữ của ngôn ngữ khác.

Đối với *vấn đề vay mượn thuật ngữ* nước ngoài trong bối cảnh hội nhập, toàn cầu hóa hiện nay, Nguyễn Đức Tồn đề nghị đối với các thuật ngữ Ấn Âu (chủ yếu là tiếng Anh), trừ những thuật ngữ cũ được phiên chuyển đã quá quen dùng, còn các thuật ngữ mới hiện nay buộc phải vay mượn thì nên vay mượn theo cách giữ nguyên dạng, vì số lượng các thuật ngữ này, như kết quả nghiên cứu của Nguyễn Đức Tồn cho thấy, chỉ chiếm rất ít trong mỗi hệ thuật ngữ. Chúng chỉ để phục vụ cho phạm vi giao tiếp khoa học giữa các nhà chuyên môn có trình độ ngoại ngữ tốt. Vay mượn theo cách giữ nguyên dạng, theo quan điểm của Nguyễn Đức Tồn, sẽ đảm bảo được tính quốc tế của thuật ngữ, lại tránh được mọi khó khăn, phức tạp, phiền toái và sự thiếu nhất quán do việc phiên chuyển thuật ngữ gây ra. Khi đó, sự giao tiếp giữa các nhà khoa học là giao tiếp song ngữ, có sự trộn lẫn nhất định.

Khi đã vay mượn thuật ngữ Ấn Âu (chủ yếu là tiếng Anh) theo cách giữ nguyên dạng, Nguyễn Đức Tồn có quan điểm cho rằng việc sử dụng các con chữ (*z, f, j, w*) và các kết hợp chữ cái không có trong tiếng Việt là điều đương nhiên. Song, không nên coi đây là sự du nhập các con chữ ấy vào bảng chữ cái của tiếng Việt. Chúng chỉ được dùng trong phạm vi các thuật ngữ vay mượn mà thôi. Nếu du nhập các con chữ này (*z, f, j, w*) thì phải cải tiến chữ quốc ngữ, phải thay thế chúng cho các con chữ cũ có giá trị tương đương (như *z* thay cho *d*; *f* thay cho *ph*; *j* thay cho *gi*; *w* thay cho các âm *u, o*), khiến cho giá trị các con chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt sẽ bị đảo lộn, rối loạn.

Đối với việc chuẩn hóa thuật ngữ, Nguyễn Đức Tồn có quan điểm cho rằng, hoạt động này chỉ còn có thể thực hiện trong việc xây dựng hoặc chọn lọc thuật ngữ (đối với trường hợp có các thuật ngữ đồng nghĩa hoặc có các biến thể song song tồn tại) theo hai tiêu chuẩn cần và đủ của thuật ngữ như đã nêu: tính khoa học và tính quốc tế.

Nguyễn Đức Tồn đề xuất áp dụng lý thuyết điển mẫu vào chuẩn hóa thuật ngữ tiếng Việt. Các trường hợp có thuật ngữ phi điển mẫu cần được chuẩn hóa trong tiếng Việt gồm: thuật ngữ đồng nghĩa do chọn đặc trưng định danh khác nhau; do mức độ Việt hóa khác nhau; do dùng từ địa phương khác nhau để dịch cùng một thuật ngữ nước ngoài. Các trường hợp biến thể của thuật ngữ về ngữ âm và cách viết này sinh do vay mượn thuật ngữ nước ngoài theo lối phiên âm.

3.2. Về vấn đề nghiên cứu từ địa phương

Hoàng Thị Châu có chuyên luận “Tiếng Việt trên các miền đất nước” (Nxb KHXH, 1989) nghiên cứu các phương ngữ theo cấu trúc luận và bài tổng kết *Năm mươi năm hòa nhập phương ngữ, thổ ngữ vào ngôn ngữ toàn dân* (TCNN, số 3, 1995). Một số tác giả khác công bố nghiên cứu về những hiện tượng ngôn ngữ cụ thể trong các phương ngữ trên tạp chí *Ngôn ngữ*. Đặc biệt, 30 năm qua từ địa phương được xem xét trong mối quan hệ với ngôn ngữ học xã hội, trong sự tiếp xúc, pha trộn phương ngữ ở các cộng đồng dân cư và từ lý thuyết làn sóng, chẳng hạn, luận án tiến sĩ của Trịnh Cẩm Lan *Nghiên cứu sự biến đổi và bảo lưu ngôn từ của các cộng đồng cư dân từ các phương ngữ khác đến Hà Nội* (2005) và một số bài viết khác của tác giả này (TCNN, số 7, 2002; số 1, 2003; số 7, 2005; số 5, 2008; số 11, 2012). Gần đây nổi lên xu hướng nghiên cứu đặc điểm văn hóa vùng miền được phản ánh trong ngữ nghĩa của từ địa phương, chẳng hạn, chuyên luận của Hoàng Trọng Canh - *Từ địa phương Nghệ Tĩnh: Về một khía cạnh ngôn ngữ - văn hoá* [2]. Tác giả dành cả chương Ba để trình bày *Những dấu ấn văn hóa của người Nghệ Tĩnh qua tên gọi và cách gọi tên, xét trên một số nhóm từ*. Hay bài viết của Trương Thị Nhân chỉ ra *Đặc điểm ngữ nghĩa của từ chỉ sản vật địa phương trong tiếng Huế* (TCNN, số 4, 2015), v.v...

3.3. Về vấn đề nghiên cứu biệt ngữ và tiếng lóng

Từ lâu, nhiều nhà Việt ngữ học đã quan tâm đến biệt ngữ và tiếng lóng, song chỉ mới trình bày vấn đề dưới dạng chương đoạn trong các công trình liên quan từ vựng học, tu từ học, phong cách học; hoặc dừng ở báo cáo khoa học hay bài tạp chí, chẳng hạn, Phạm Quang Ái nghiên cứu *Đặc điểm tiếng lóng của giới buôn bán trâu bò ở huyện Can Lộc, Hà Tĩnh* (TCNN, số 5, 2005). Một số luận văn cao học cũng đã chọn đề tài là biệt ngữ hoặc tiếng lóng (chẳng hạn, [12]; [20]).

Đáng chú ý có công trình *Tiếng lóng Việt Nam* của Nguyễn Văn Khang (Nxb KHXH, H., 2001). Phần đầu công trình này khảo luận *Đặc điểm của tiếng lóng Việt Nam*. Phần còn lại là *Từ điển từ ngữ lóng tiếng Việt*. Ngoài ra còn có cuốn *Sổ tay từ - ngữ lóng tiếng Việt* của Đoàn Tử Huyền - Lê Thị Yến (Nxb Công an Nhân dân, H., 2007). Trong cả hai cuốn sách về tiếng lóng này, các tác giả đã đồng nhất tiếng lóng với biệt ngữ của bộ đội, công nhân và đặc biệt là đồng nhất tiếng lóng với ngôn ngữ của thanh thiếu niên hiện nay. Quan điểm đồng nhất ngôn ngữ của thanh thiếu niên hiện nay với tiếng lóng cũng được thể hiện trong bài viết của Nguyễn Văn Hiệp và Đinh Thị Hằng về *Thực trạng sử dụng tiếng Việt "phi chuẩn" của giới trẻ hiện nay nhìn từ góc độ Ngôn ngữ học xã hội* (T/c Ngôn ngữ và Đời sống, số 5, 2014).

Trong bài viết *"Ngôn ngữ giới trẻ" có phải là tiếng lóng cần chuẩn hóa?* (TCNN, số 8, 2014), Nguyễn Đức Tồn & Đinh Thị Hằng đã chỉ ra những cơ sở để không thể đồng nhất ngôn ngữ của giới trẻ hiện nay với tiếng lóng. "Biệt ngữ" và "tiếng lóng" tuy có sự giống nhau ở chỗ đều là những từ ngữ riêng của một tầng lớp xã hội, phân biệt nhóm xã hội này với nhóm xã hội khác, song sự khác nhau về chất giữa chúng như sau:

"Biệt ngữ" gồm có hai loại: ngoài những *tên gọi chính thức* của các sự vật, hiện tượng... thực có trong tập thể xã hội, đặc biệt là còn có *những tên gọi thêm, chồng lên tên gọi chính thức* trong ngôn ngữ toàn dân. Đối với loại thứ hai này trong biệt ngữ, có thể nhận thấy có những phương tiện ngôn ngữ được tạo ra giống như các từ ngữ tiếng lóng (SS. các từ kiểu như: *nghech* có nghĩa là "ngốc", *diêm* có nghĩa là "giấu", *nghia* có nghĩa là "ngắm", *xí* có nghĩa là "xấu",... thuộc biệt ngữ và *nghech* có nghĩa là "ngốc", *ngheo* có nghĩa là "xe đạp", *xẻ* có nghĩa là "xấu", *búa* có nghĩa là "lừa", *bè* có nghĩa là "tàu xe", *chợ đậu* có nghĩa là "chợ giới",... thuộc tiếng lóng). Song, tuy có hình thức giống nhau, nhưng bản chất của các loại từ này là khác nhau. Các từ tiếng lóng được tạo ra để che giấu việc làm mờ ám, bất chính. Trong khi đó, *các chức năng xã hội của ngôn ngữ giới trẻ khác biệt hẳn với tiếng lóng*. Các từ biệt ngữ của giới trẻ được tạo ra nhằm mục đích khác nhau. Có thể là *để gọi tên chính xác các sự vật, hiện tượng* thực có trong xã hội (các phương tiện ngôn ngữ này ứng với loại phương tiện thứ nhất của biệt ngữ nói chung); hoặc có những phương tiện ngôn ngữ ứng với loại thứ hai trong biệt ngữ, tức những tên gọi thêm, chồng lên tên gọi chính thức trong ngôn ngữ toàn dân, *nhằm bộc lộ tình cảm nũng nịu, yêu chiều nhau*, hoặc *để đùa vui*, có tính chất *dĩ dỏm và sinh động*, tạo *phong cách riêng, dễ nhớ, hay để hợp mốt*; hoặc có thể là *để giữ bí mật thông tin*, tuy nhiên những thông tin được giữ bí mật này chỉ là những điều riêng tư cá nhân, chứ không phải những việc làm phi pháp, bất chính như của nhóm người làm những nghề bất lương, bị xã hội ngăn cấm. Biệt ngữ được thanh thiếu niên tạo ra còn *nhằm mục đích giảm bớt được những khó khăn khi phải nói về những vấn đề tế nhị* trong cuộc sống, có những vấn đề không thể thảo luận bằng ngôn ngữ toàn dân, bằng ngôn ngữ chuẩn mực. Chẳng hạn, khi nói về các vấn đề tế nhị có liên quan đến sinh dục thì thanh thiếu niên dùng những từ như: *nguyệt san, tam giác giới tính*,... sẽ hay hơn và đỡ ngại hơn là sử dụng những từ chính thức chỉ các hiện tượng hay bộ phận đó. Thanh thiếu niên tạo ra những từ ngữ biệt ngữ nhiều khi là để "làm mới" ngôn ngữ, chẳng hạn, dùng *chim cú* (thay cho "đi"); *Suzuki, kẹo kéo, Lý Thường Kiệt* (thay cho "ki bo", "keo kiệt"),... Nhiều thành ngữ mới loại này của giới trẻ đã được

đồng đảo mọi người tiếp nhận, như: *đau như cái thau bị móp, lơ lơ như con bò đeo nơ, chảnh như con cá cảnh*, v.v... Có khi giới trẻ dùng các cách viết đặc biệt ngắn gọn để "chất" cho nhanh và tiện lợi, thí dụ: *G9* thay cho cách viết đầy đủ: *good night*, nghĩa là "Tạm biệt! Chúc ngủ ngon!". Thậm chí, trong các bức điện tín hàng hải cũng có xu hướng sử dụng cách viết tắt của biệt ngữ thanh niên, chẳng hạn như: *B4* (*before* - "trước khi"), *2* (*to* - "đến"), v.v... (Phạm Văn Đôn, *Điện tín hàng hải - một hình thức liên lạc đặc biệt trên biển*, TCNN, số 11, 2014.). Tất cả các quy tắc nói và viết riêng biệt trong ngôn ngữ giới trẻ đều có thể giải mã dễ dàng, được đồng đảo thanh thiếu niên, thậm chí có cả những người không thuộc giới trẻ, cũng biết sử dụng, thế nhưng không phải vì đã "lộ" như thế mà các từ ngữ biệt ngữ được tạo ra trong ngôn ngữ giới trẻ bị biến mất tức thời một cách nhanh chóng như đối với các từ ngữ tiếng lóng. Trong quan hệ với tiếng lóng, biệt ngữ là khái niệm loại.

Còn *tiếng lóng* là một dạng đặc biệt của biệt ngữ, là loại tên gọi thứ hai, nghĩa là những tên gọi thêm, chồng lên tên gọi chính thức trong ngôn ngữ toàn dân của các sự vật, hiện tượng. Đây là những mật mã bí mật, bí hiểm, là lối nói kín của một nhóm nhỏ xã hội chuyên làm ăn phi pháp, làm những nghề bất lương, bị xã hội ngăn cấm, như cờ bạc, lưu manh trộm cắp, buôn lậu,... nhằm che giấu những việc làm mờ ám, xấu xa của nhóm người này. Cho nên, nhìn chung tất cả những ngôn từ có thể khiến người ta đoán biết được nội dung hoạt động phi pháp của nhóm người bất lương đều bị thay thế bằng những ngôn từ có tính bí hiểm - tiếng lóng. Chẳng hạn, một số tiếng lóng của giới buôn bán trâu bò ở huyện Can Lộc - Hà Tĩnh: *chách* - "một, nhất"; *thâm* - "ba, tam"; *mục* - "sáu, lục"; *kẹo* (*chà*) - "năm, ngũ, 0,25"; *lái* (*bị*) - "0,25"; *hấp* (*xấp*) - "bảy, thất"; *khưom* - "chín, cửu"; *nap* - "mười, thập"; *bị chách* - "hai mốt"; *chó khưom* - "bốn chín"; *nap mười* - "một trăm"... hay các từ ngữ lóng "mã hóa" các từ ngữ dân gian nói về xem tướng trâu bò, đây thường là những tiếng lóng chỉ nhược điểm của trâu bò, như: *Mỏ trày* (*chày*) *đạp* (mồm dài), nghĩa là "kén ăn"; *Dép lê* (móng chân mỏng và dài), nghĩa là "khó đi đường đá"; *Tổn gió* (mũi to, lỗ mũi lớn), nghĩa là "bờ sức, hay thờ", v.v... (dẫn theo Phạm Quang Ái, TCNN, số 5, 2005). Khi bí mật về ý nghĩa của từ ngữ tiếng lóng đã bị lộ thì điều đó sẽ rất nguy hiểm đối với nhóm "xã hội đen" sử dụng chúng, do vậy, các từ ngữ này sẽ bị mất đi tức thời một cách nhanh chóng và sẽ có các từ ngữ lóng mới được tạo ra để thay thế. Cho nên tiếng lóng có sắc thái nghĩa xấu. Trong quan hệ với biệt ngữ, tiếng lóng là khái niệm chung.

Các nhà nghiên cứu và các từ điển nước ngoài đều phân biệt rõ ràng "biệt ngữ" với "tiếng lóng". Tiếng lóng là một dạng nhưng là dạng đặc biệt của biệt ngữ. Trong tiếng Anh từ *jargon* có hai nghĩa ứng với hai từ trong tiếng Việt là: *biệt ngữ* và *tiếng lóng*. Song tiếng Anh lại có cả từ riêng để biểu thị tiếng lóng là *slang*, từ tiếng Pháp là *argot*.

3.4. Về vấn đề nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp

Có một điểm mới đáng chú ý trong nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp được thể hiện trong những bài viết của Hoàng Trọng Canh trên tạp chí *Ngôn ngữ* (số 9, 2013; số 11, 2014). Tác giả đề nghị dùng khái niệm *từ chỉ nghề* để phân biệt với khái niệm *từ nghề nghiệp*. *Từ chỉ nghề* là từ ngữ vốn có nguồn gốc từ một nghề nào đó đã phổ biến thành từ toàn dân, như *cưa*, *đục*... Nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp, ngoài việc phải áp dụng phương pháp đối lập từ ngữ nghề nghiệp với từ toàn dân, từ địa phương, cần chú ý thêm các đặc điểm riêng nổi bật của lớp từ này.

Tác giả cũng đã chỉ ra các đặc điểm cụ thể của từ nghề nghiệp về các phương diện cấu tạo, định danh, nguồn gốc. Ngoài ra, còn có bài viết đáng chú ý của Nguyễn Thị Chi Lê về *Đặc điểm định danh các vị Đông dược trong tiếng Việt*. Tác giả chỉ ra mối quan hệ giữa từ nghề nghiệp, từ toàn dân và thuật ngữ như sau: Đông y vốn là nghề của các thầy lang, nên các từ ngữ dùng trong Đông y được coi là những đơn vị từ vựng nghề nghiệp. Ngày nay, Đông y đã trở thành ngành khoa học y tế sức khỏe, là một chuyên ngành đào tạo, và Đông dược là một trong số những môn học chuyên ngành quan trọng. Do vậy, tên gọi các vị Đông dược vốn là các từ nghề nghiệp nay đã được bổ sung, nâng cấp thành thuật ngữ khoa học (x. Nguyễn Thị Chi Lê, TCNN, số 12, 2013). Nguyễn Đức Tồn cho rằng, chính điều này chứng tỏ sự phân biệt giữa *từ chỉ nghề* với *từ nghề nghiệp* mà Hoàng Trọng Canh đề xuất, thực sự là ở chỗ: nghề thủ công truyền thống đã phát triển thành lĩnh vực chuyên môn mang tính phổ biến toàn dân hay có tính quốc tế hay chưa (chẳng hạn, nghề nông đã trở thành lĩnh vực khoa học là nông học, hay nghề thợ nề đã phát triển thành lĩnh vực kỹ thuật xây dựng... nên nhiều từ ngữ nghề nghiệp trong nông nghiệp và xây dựng đã trở thành từ toàn dân và thậm chí thành thuật ngữ). Kết quả nghiên cứu về thuật ngữ xây dựng trong luận án tiến sĩ của Vũ Thị Thu Huyền cũng đã chứng tỏ điều này.

3.5. Về vấn đề nghiên cứu các lớp từ vựng thuộc phong cách ngôn ngữ khác nhau

Trong lĩnh vực nghiên cứu lớp từ vựng tiếng Việt xét theo đặc điểm phong cách chức năng nổi lên một số bài viết sau: Hoàng Văn Hành nghiên cứu *Đặc điểm vốn từ của phong cách ngôn ngữ văn bản khoa học (trong sự so sánh với phong cách ngôn ngữ văn bản nghệ thuật)* (TCNN, số phụ, 1989); Nguyễn Thế Lịch tìm hiểu *Từ ngữ có sắc thái văn chương* (TCNN, số phụ, 1989); Nguyễn Thị Thanh Nga nghiên cứu *Những từ ngữ mang sắc thái khẩu ngữ trong tiếng Việt* (Luận án PTS, 1995), v.v...

3.6. Về vấn đề nghiên cứu từ cổ và từ mới trong tiếng Việt

3.6.1. Về nghiên cứu lịch sử từ vựng, từ cổ và từ nguyên tiếng Việt

Trong lĩnh vực nghiên cứu lịch sử từ vựng, có thể kể các chuyên luận của Lê Quang Thiêm: *Lịch sử phát triển từ vựng tiếng Việt thời kì 1858-1945* (Nxb KHXH, H., 2003) và của Hà Quang Năng: *Sự phát triển của từ vựng nửa sau thế kỉ XX* (Nxb KHXH, H., 2009). Tiếp đến là các bài viết của Vũ Đức Nghiệu trên tạp chí *Ngôn ngữ*, sau đó, các kết quả nghiên cứu này được trình bày đầy đủ và có hệ thống trong chuyên luận *Lược khảo lịch sử từ vựng tiếng Việt* (Nxb GDVN, H., 2011). Ngoài ra, còn có một số bài viết của các tác giả khác về nguồn gốc và ý nghĩa từ nguyên của một số từ ngữ tiếng Việt, chẳng hạn như bài viết của Roland Jacques (TCNN, số 8, 2000); Nguyễn Tài Cẩn (TCNN, số 11, 2000; số 5, 2001; số 1, 2003); Lê Trung Hoa (TCNN, số 9, 2004); Lê Xuân Thại (TCNN, số 2, 2009); Hoàng Thị Châu (TCNN, số 12, 2014); Nguyễn Sĩ Tuấn (TCNN, số 6, 2010); Nguyễn Đức Tồn - Đỗ Thị Thu Hương (TCNN, số 9, 2012); v.v... Đặc biệt, ở đây có ý kiến bàn lại về vấn đề nguồn gốc của ngôn ngữ loài người. Vấn đề này được Nguyễn Đức Tồn trình bày trong công trình khoa học cấp Bộ (2013 - 2014) [34]. Về nguồn gốc của ngôn ngữ loài người, hiện có 5 giả thuyết: *Thuyết tượng thanh*, *Thuyết cảm thán*, *Thuyết tiếng kêu trong lao động*,

Thuyết khế ước xã hội, Thuyết ngôn ngữ cử chỉ. Nguyễn Đức Tồn đưa ra giải thuyết khác cho rằng *ngôn ngữ loài người nói chung bắt nguồn từ tiếng kêu bản năng của động vật*. Theo ý kiến của tác giả, bầy người nguyên thủy vừa thoát thai khỏi động vật, có lẽ vẫn như loài vật hiện nay, phải dùng một số âm thanh ít ỏi là những tiếng kêu theo bản năng của động vật với tư cách là những tín hiệu để giao tiếp với nhau trong một số hoàn cảnh cực kì cần thiết đối với sự duy trì cuộc sống và giống nòi, chẳng hạn, để báo hiệu cho nhau biết nơi có thức ăn thức uống..., khi có kẻ lạ, khi có nhu cầu giao hoan để duy trì giống nòi... Ý nghĩa của mỗi âm/ tín hiệu ban đầu ấy luôn gắn chặt một cách trực quan với hoàn cảnh được sử dụng và được nhận thức, được hiểu cụ thể như thế nào là tùy thuộc vào từng hoàn cảnh đang xảy ra (tương tự như tiếng khóc của đứa trẻ sơ sinh khi thì để đòi bú, khi thì để đòi bế, khi thì do bị con gì đó đốt..., người mẹ tùy từng hoàn cảnh cụ thể mà giải mã tiếng khóc để đáp ứng yêu cầu của đứa con). Trong quá trình tiến hoá, cùng với lao động, cơ quan cấu âm của con người đã phát triển tới mức đã có thể phát ra được một cách rành rọt và khúc chiết các âm được chia tách ra từ một âm "nhòe" ban đầu gắn với một hoàn cảnh cực kì rộng lớn. Song song với quá trình hoàn thiện hóa cơ quan phát âm này (nhờ chuyển từ thể đi bằng tứ chi sang thể đứng thẳng đi bằng hai chân), não của con người cũng được phát triển theo và đã có thể khu biệt, "chia tách" một hoàn cảnh rộng lớn ra thành các hoàn cảnh cụ thể hẹp hơn. Quá trình này có thể được xem gần như là sự chia tách khái niệm loại thành các khái niệm chủng ở con người hiện đại. Rồi mỗi biến thể âm được chia tách ra từ một âm gốc ấy được gắn với một hoàn cảnh hẹp được tách chia ra từ cùng một hoàn cảnh rộng *theo cơ chế liên hệ phản xạ có điều kiện*. Từ các tín hiệu/ từ đầu tiên và các tín hiệu/ từ được tạo thành theo cách chuyển dịch âm đã có này, con người sử dụng cách chuyển nghĩa theo ẩn dụ, hoán dụ, mở rộng - thu hẹp nghĩa để diễn đạt các sự vật, hiện tượng... mới, đồng thời sử dụng các phương thức cấu tạo từ khác nhau như ghép, phụ gia... tùy theo từng loại hình ngôn ngữ để tạo ra vô vàn các đơn vị từ vựng khác. Sau cùng, khi có sự tiếp xúc giữa các cộng đồng người thì mới có sự vay mượn từ ngữ lẫn nhau trong các ngôn ngữ.

3.6.2. Về vấn đề nghiên cứu từ mới

Đáng chú ý có công trình do Chu Bích Thu chủ biên *Từ điển từ mới tiếng Việt* (Nxb Tp HCM, 2002) và một số bài viết có liên quan đến từ mới trên tạp chí *Ngôn ngữ*, chẳng hạn như Bùi Thị Thanh Lương (TCNN, số 1, 2005); Nguyễn Thị Thanh Nga (TCNN, số 3, 2001); v.v... Mới đây (2015), có luận án tiến sĩ của Lê Thị Thùy Vinh - *Vận động tạo từ, tạo nghĩa của từ ngữ kinh tế trong tiếng Việt hiện đại* (2015). Tác giả nghiên cứu đặc trưng của lớp từ vựng mới của tiếng Việt xuất hiện trong vòng 10 năm trở lại đây.

3.7. Về vấn đề nghiên cứu từ vựng ngoại lai

Trong lĩnh vực này, có công trình của Nguyễn Văn Khang: *Từ ngoại lai trong tiếng Việt* (Nxb GD, H., 2007). Ngoài ra, còn có một số bài trên tạp chí *Ngôn ngữ* (chẳng hạn, Nguyễn Thị Thanh Nga, TCNN, số 3, 1999; Hoàng Tuệ - Hà Nhị, TCNN, số 6, 1998); v.v...), trong đó đáng chú ý là bài viết của Trần Trí Dõi bàn về *Khái niệm từ thuần Việt và từ ngoại lai từ góc nhìn của lịch sử tiếng Việt hiện nay* (TCNN, số 11, 2011).

Đối với *vấn đề từ vựng ngoại lai* trong bối cảnh hội nhập, toàn cầu hóa hiện nay, tác giả Nguyễn Đức Tồn đề nghị không nên coi các từ ngữ Hán Việt là "từ ngoại lai" nữa như xưa nay vẫn quan niệm mà có thái độ kì thị, hạn chế hay tránh sử dụng chúng. Các từ ngữ Hán Việt đã mang đậm dấu ấn sáng tạo của riêng người Việt cả về ngữ âm lẫn ngữ nghĩa. Chúng là những từ ngoại đã "nhập tịch" vào tiếng Việt từ lâu đời, đã được Việt hóa đến mức có cấu trúc ngữ âm như từ thuần Việt, trở thành bộ phận cơ hữu của từ vựng tiếng Việt. Do vậy, Nguyễn Đức Tồn cho rằng, cần phải coi các yếu tố Hán Việt là yếu tố Việt gốc Hán, còn các yếu tố thuần Việt chẳng qua cũng là yếu tố Việt nhưng có gốc Việt mà thôi. Đối với các yếu tố Ấn - Âu đã nhập hệ tiếng Việt (thí dụ: *xà phòng, mít tinh, sấm, lớp, o xy, phốt pho, ...*) thì cũng như vậy, nên được coi là các yếu tố tiếng Việt gốc Ấn Âu.

4. Tình hình nghiên cứu chuẩn hóa từ vựng tiếng Việt

Trong lĩnh vực nghiên cứu về vấn đề chuẩn hóa từ vựng tiếng Việt, đã có nhiều ý kiến thể hiện qua các bài viết của một số tác giả như: Hoàng Phê ([22]; TCNN, số 3, 1978; số 1, 1980), Đỗ Hữu Châu ([5]; TCNN, số 3, 1980); Nguyễn Văn Khang (TCNN, số 1, 2000; số 12, 2008; số 1, 2009); Nguyễn Đức Tồn (TCNN, số 12, 2010; số 1, 2011; số 11, 2013); Trần Trí Dõi (TCNN, số 11, 2013); Vương Toàn (TCNN, số 4, 2014), v.v... Tiêu biểu cho các quan điểm truyền thống về chuẩn và chuẩn hóa từ vựng là quan điểm của Hoàng Phê và Đỗ Hữu Châu. Quan điểm của Hoàng Phê và Đỗ Hữu Châu, cũng như của một số nhà nghiên cứu khác, đều cho rằng *chuẩn của ngôn ngữ là một thực thể tồn tại khách quan* trong mỗi thời kì, mỗi giai đoạn của ngôn ngữ và luôn luôn có nguy cơ bị phá vỡ để tạo ra cái chuẩn mới, thậm chí có nhiều chuẩn cùng tồn tại. Tác giả Nguyễn Đức Tồn có quan điểm khác: *chuẩn chỉ là sự đánh giá chủ quan (dựa trên một số tiêu chí nhất định) của cộng đồng người bản ngữ đối với một đơn vị ngôn ngữ nào đó và việc sử dụng đơn vị ngôn ngữ ấy: chỉ có một chuẩn mà thôi*, còn các đơn vị ngôn ngữ cụ thể nếu đáp ứng được chuẩn ấy trong hoàn cảnh giao tiếp nhất định thì được coi là "cái đạt chuẩn". Chuẩn có tính lịch sử. *Chuẩn* này được hiện thực hóa thành *mẫu*. Người sử dụng ngôn ngữ dựa theo mẫu này để cấu tạo và sử dụng đơn vị ngôn ngữ cho phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp cụ thể của mình. Do đó, chuẩn của một từ ngữ thông thường chính là một bộ tiêu chuẩn quy định rõ ràng nó *được cấu tạo và sử dụng* như thế nào và khi nào trong các hoàn cảnh giao tiếp cụ thể (x. Nguyễn Đức Tồn, TCNN, số 11, 2013). Đối với chuẩn của thuật ngữ và việc chuẩn hóa thuật ngữ thì tình hình khác hẳn so với chuẩn và việc chuẩn hóa các từ ngữ thông thường. Việc chuẩn hóa thuật ngữ chỉ có thể thực hiện trong việc xây dựng hoặc chọn lọc thuật ngữ (đối với trường hợp có các thuật ngữ đồng nghĩa hoặc có các biến thể song song tồn tại) theo hai tiêu chuẩn cần và đủ của thuật ngữ: tính khoa học và tính quốc tế. Quan điểm về "chuẩn ngôn ngữ" của Nguyễn Đức Tồn đã được Trần Trí Dõi tiếp thu làm cơ sở để xác định chuẩn chính tả tiếng Việt (x. Trần Trí Dõi, TCNN, số 11, 2013). Trần Trí Dõi viết: "Chúng tôi cho rằng, đúng như quan điểm về chuẩn mà Nguyễn Đức Tồn đã nêu, chỉ khi chấp nhận *"chuẩn chỉ là sự đánh giá chủ quan (dựa trên một số tiêu chí nhất định)*

của cộng đồng người bản ngữ đối với một đơn vị ngôn ngữ nào đó", khi ấy chúng ta sẽ thấy "cơ sở quyết định chính tả là phát âm" mà Hoàng Phê nêu ra là khó có thể áp dụng được đối với chính tả tiếng Việt nói riêng, chính tả của các ngôn ngữ nói chung" vì có ba lí do như đã nêu: Thứ nhất, phát âm của một ngôn ngữ bao giờ (luôn luôn) cũng thuộc một giọng địa phương nhất định (thậm chí còn là giọng thổ ngữ); đó là một thực tế "khách quan". Trong khi đó, lựa chọn một dạng phát âm để coi nó là đại diện cho ngôn ngữ (tức đơn vị "chuẩn") là một việc làm "chủ quan"; cho nên chọn một dạng "khách quan" để làm "chuẩn" sẽ phải chấp nhận "lưỡng khả" về chuẩn. Đó chính là mầm mống của sự lộn xộn. Thứ hai, phát âm của một ngôn ngữ bao giờ (luôn luôn) cũng thuộc một giọng địa phương nhất định, cho nên đó là một hiện tượng "khách quan", do vậy, nó cũng khách quan biến đổi theo thời gian và theo không gian. Trong khi đó, chính tả về bản chất chỉ là nguyên tắc cách dùng các kí tự để thể hiện ngôn ngữ ở một giai đoạn nhất định nên nó là "chủ quan"; vì thế chuẩn chính tả không thể biến đổi tức thời theo thời gian và theo không gian như là cách phát âm các đơn vị ngôn ngữ được, mà nó chỉ thay đổi khi cộng đồng người bản ngữ quyết định thay đổi tiêu chí đánh giá chuẩn chính tả của mình vì những lí do chủ quan nhất định. Thứ ba là, "Chuẩn chính tả hiện nay có ưu thế so với chuẩn âm để đảm bảo và củng cố tính thống nhất của ngôn ngữ". Điều này có nghĩa là đối với tiếng Việt (và có thể cũng như nhiều ngôn ngữ khác), phát âm có tính phương ngữ giữa các vùng là khách quan, thí dụ: tuy phát âm là /kon hieu/ nhưng theo chính tả thì phải viết đúng là *con hươu*. Ở đây, giọng địa phương là "khách quan", chuẩn chính tả là "chủ quan" và chỉ có một đơn vị duy nhất được coi là viết đúng chính tả. Từ quan niệm như vậy, về "cơ sở của chuẩn chính tả", Trần Trí Dõi đã nêu cụ thể về cách thức xử lí tình trạng chính tả tiếng Việt để có một hệ thống chính tả chuẩn.

Trên đây, bài viết đã phác họa bức tranh tương đối toàn cảnh với mức độ đậm nhạt khác nhau về tình hình nghiên cứu trong lĩnh vực từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt kể từ khi đất nước ta thực hiện công cuộc Đổi mới (1986) đến nay. Chắc chắn, với tầm nhìn và nhận thức của một cá nhân đối với chặng đường nghiên cứu dài lâu như vậy sẽ không thể tránh khỏi những sự thiếu sót và phiến diện. Đó là công việc rất cần sự tiếp sức của nhiều nhà Việt ngữ học thuộc các lĩnh vực chuyên sâu khác nhau trong địa hạt từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN**

I. Tiếng Việt

1. Hà An, *Mạng từ tiếng Việt - Một cơ sở ngữ liệu đáng tin cậy cho việc xử lí tiếng Việt một cách tự động* /http: TRI THỨC THỜI ĐẠI, 2015.
2. Hoàng Trọng Canh, *Từ địa phương Nghệ Tĩnh: Về một khía cạnh ngôn ngữ - văn hoá*, Nxb KHXH, H., 2009.
3. Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb GD, H., 1981, Tái bản 1996.
4. Đỗ Hữu Châu, *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, Nxb ĐH&THCN, H., 1987.

** Do hạn chế số trang, danh sách này chỉ ghi tên một số tác phẩm. Còn lại đại đa số các tác phẩm khác được nêu trong nội dung của bài viết.

5. Đỗ Hữu Châu, *Đỗ Hữu Châu tuyển tập*, Tập Một, Từ vựng - ngữ nghĩa, Nxb GD, H., 2005.
6. Trương Văn Chính và Nguyễn Hiến Lê, *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam*, Huế, 1963.
7. Trần Trí Dõi, *Một vài vấn đề nghiên cứu so sánh - lịch sử nhóm ngôn ngữ Việt - Mường*, Nxb ĐHQG HN, 2011.
8. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ và nhận diện từ tiếng Việt*, Nxb GD H., 1996.
9. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb GD, H., 1998.
10. Nguyễn Thiện Giáp, *Vấn đề từ trong tiếng Việt*, Nxb GĐVN, H., 2011.
11. Hoàng Văn Hành, *Thành ngữ học tiếng Việt*, Nxb KHXH, H., 2004.
12. Đồng Thị Hằng, *Đặc điểm cấu tạo và ngữ nghĩa của các từ ngữ biệt ngữ thanh thiếu niên Việt Nam hiện nay*, Luận văn Cao học, 2013.
13. Lưu Văn Lăng, *Ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb KHXH, H., 1998.
14. Hồ Lê, *Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại*, Nxb KHXH, H., 1976.
15. Nguyễn Văn Lợi, *Một số vấn đề lý luận về thuật ngữ học trên thế giới và ở Việt Nam*, trong Đề tài khoa học cấp Bộ do Hà Quang Năng chủ nhiệm đề tài: *Một số vấn đề cơ bản về lý luận và phương pháp luận của thế giới và Việt Nam về việc biên soạn từ điển chuyên ngành và thuật ngữ*, Viện KHXH Việt Nam - Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam, H., 2010.
16. Hà Quang Năng, *Đặc điểm của thuật ngữ tiếng Việt*, T/c Từ điển học & Bách khoa thư, Số 3, 2010.
17. Hà Quang Năng (chủ nhiệm đề tài), *Một số vấn đề cơ bản về lý luận và phương pháp của thế giới và Việt Nam về việc biên soạn từ điển chuyên ngành và thuật ngữ*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Viện KHXH Việt Nam - Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam, H., 2010.
18. Vũ Đức Nghiệu, *Về sự biến dịch âm - nghĩa ở một số nhóm từ trong tiếng Việt*, Sách: *Những vấn đề ngôn ngữ học về các ngôn ngữ phương Đông*, Viện Ngôn ngữ học, H., 1986.
19. Vũ Đức Nghiệu, *Về một hiện tượng tạo từ trong tiếng Việt*, T/c Khoa học, Trường ĐH Tổng hợp, H., Số 4, 1991.
20. Nguyễn Thị Bích Ngọc, *Góp phần tìm hiểu đặc trưng văn hóa - dân tộc và tư duy ngôn ngữ của tiếng lóng trên ngữ liệu tiếng Anh và tiếng Việt*, Luận văn Cao học, 2006.
21. Đái Xuân Ninh, *Hoạt động của từ tiếng Việt*, Nxb KHXH, H., 1978.
22. Hoàng Phê, *Tuyển tập ngôn ngữ học*, Nxb Đà Nẵng, 2008.
23. Nguyễn Kim Thản, *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*, tập 1, Nxb Khoa học, H., 1963.
24. Lê Quang Thiêm, *Thuật ngữ Việt Nam đầu thế kỉ XX trong liên hệ với văn hoá và phát triển*, T/c Khoa học xã hội, T.XVI, No 2, 2000.
25. Lê Quang Thiêm, *Ngữ nghĩa học*, Nxb GD, H., 2008.
26. Nguyễn Đức Tồn, *Những vấn đề dạy và học tiếng Việt trong nhà trường*, Nxb ĐHQG HN, 2001.

27. Nguyễn Đức Tồn, *Tìm hiểu đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy (Trong sự so sánh với dân tộc khác)*, Nxb ĐHQG HN, 2002.
28. Nguyễn Đức Tồn, *Mấy vấn đề lí luận và phương pháp dạy, học từ ngữ tiếng Việt trong nhà trường*, Nxb ĐHQG HN, 2003.
29. Nguyễn Đức Tồn, *Từ đồng nghĩa tiếng Việt*, Nxb KHXH, H., 2006.
30. Nguyễn Đức Tồn, *Đặc trưng văn hoá dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb KHXH, H., 2008.
31. Nguyễn Đức Tồn, *Đặc trưng tư duy của người Việt qua ẩn dụ tri nhận trong thành ngữ*, Kỷ yếu Hội nghị quốc tế Việt Nam học lần thứ Ba, 4-7/12/2008, Nxb ĐHQG HN, 2008.
32. Nguyễn Đức Tồn, *Đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy* (Tái bản có chỉnh lí và bổ sung), Nxb Từ điển bách khoa, H., 2010.
33. Nguyễn Đức Tồn, *Nghiên cứu, khảo sát thuật ngữ tiếng Việt phục vụ cho việc xây dựng Luật ngôn ngữ ở Việt Nam*, Công trình cấp Bộ, Mã số: CT 11-13-02, 2012.
34. Nguyễn Đức Tồn, *Một số vấn đề cơ bản thời sự của từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*, Công trình khoa học cấp Bộ (2013-2014).
35. Nguyễn Đức Tồn, *Những vấn đề của Ngôn ngữ học cấu trúc dưới ánh sáng lí thuyết Ngôn ngữ học hiện đại*, Nxb KHXH, H., 2014.
36. Nguyễn Ngọc Trâm, *Nhóm từ tâm lí - tình cảm tiếng Việt và một số vấn đề từ vựng ngữ nghĩa*, Nxb KHXH, H., 2002.
37. Nguyễn Văn Tu, *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*, Nxb ĐH&THCN, H., 1976.
38. Ju. X. Xtepanov, *Những cơ sở của ngôn ngữ học đại cương*, Nxb ĐH&THCN, H., 1977.
39. Tạp chí Ngôn ngữ, từ số 1 năm 1969 đến số 7 năm 2015.

II. Tiếng Anh

40. Emeneau M.B., *Studies in Vietnamese grammar*, Berkeley and Los Angeles, 1951.
41. Cao Xuân Hạo, *The problem of phoneme in Vietnamese*, Vietnamese studies, No 40.
42. Ton Nguyen Duc, *Inevitable discrimination between perceptive and essential planes in linguistics study*, Vietnam Social sciences Review, No. 2, 2004.
43. U. Weinreich, *Explorations in semantic theory*, In: *Current trends in linguistics, III - Theoretical foundations*, (mục 2.2.3, London -The Hague-Paris, 1966, Tài liệu đánh máy của Thư viện Viện Ngôn ngữ học).

III. Tiếng Nga

44. Виттгенштейн Л., *Философские исследования // Новое в зарубежной лингвистике*, вып. XVI, М, 1985.
45. Нгуен Дык Тон, *Специфика лексико-семантического поля названий человеческого тела*, Канд. дисс., М., 1988.
46. Р. Н. Nowell-Smith, *Логика прилагательных // Новое в зарубежной лингвистике*, вып. XVI, I, tr.159]. 212, 1985. 71
47. *Проблемы фоносемантики (Тезисы выступлений на совещании)*, АН, М. 1989.
48. Стернин И.А., *Лексическое значение слова в речи*. - Воронеж, Изд-во Воронежского ун-та, 1985.